

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42523	- Mác 250	m ³	990.768	436.237	81.361	1.508.366
AF.42524	- Mác 300	m ³	1.048.276	436.237	81.361	1.565.874
AF.42525	- Mác 350	m ³	1.138.080	436.237	81.361	1.655.678
AF.42526	- Mác 400	m ³	1.197.253	436.237	81.361	1.714.851
AF.42527	- Mác 450	m ³	1.262.315	436.237	81.361	1.779.913
AF.42528	- Mác 500	m ³	1.299.957	436.237	81.361	1.817.555
AF.42529	- Mác 600	m ³	1.387.591	436.237	81.361	1.905.189
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.42531	- Mác 150	m ³	873.087	228.505	59.815	1.161.407
AF.42532	- Mác 200	m ³	931.342	228.505	59.815	1.219.662
AF.42533	- Mác 250	m ³	990.768	228.505	59.815	1.279.088
AF.42534	- Mác 300	m ³	1.048.276	228.505	59.815	1.336.596
AF.42535	- Mác 350	m ³	1.138.080	228.505	59.815	1.426.400
AF.42536	- Mác 400	m ³	1.197.253	228.505	59.815	1.485.573
AF.42537	- Mác 450	m ³	1.262.315	228.505	59.815	1.550.635
AF.42538	- Mác 500	m ³	1.299.957	228.505	59.815	1.588.277
AF.42539	- Mác 600	m ³	1.387.591	228.505	59.815	1.675.911
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.42541	- Mác 150	m ³	864.527	191.113	59.815	1.115.455
AF.42542	- Mác 200	m ³	922.211	191.113	59.815	1.173.139
AF.42543	- Mác 250	m ³	981.055	191.113	59.815	1.231.983
AF.42544	- Mác 300	m ³	1.037.999	191.113	59.815	1.288.927
AF.42545	- Mác 350	m ³	1.126.922	191.113	59.815	1.377.850
AF.42546	- Mác 400	m ³	1.185.516	191.113	59.815	1.436.444
AF.42547	- Mác 450	m ³	1.249.939	191.113	59.815	1.500.867
AF.42548	- Mác 500	m ³	1.287.212	191.113	59.815	1.538.140
AF.42549	- Mác 600	m ³	1.373.987	191.113	59.815	1.624.915

AF.42600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.42611	- Mác 150	m ³	873.087	575.418	92.182	1.540.687
AF.42612	- Mác 200	m ³	931.342	575.418	92.182	1.598.942
AF.42613	- Mác 250	m ³	990.768	575.418	92.182	1.658.368
AF.42614	- Mác 300	m ³	1.048.276	575.418	92.182	1.715.876
AF.42615	- Mác 350	m ³	1.138.080	575.418	92.182	1.805.680
AF.42616	- Mác 400	m ³	1.197.253	575.418	92.182	1.864.853
AF.42617	- Mác 450	m ³	1.262.315	575.418	92.182	1.929.915
AF.42618	- Mác 500	m ³	1.299.957	575.418	92.182	1.967.557
AF.42619	- Mác 600	m ³	1.387.591	575.418	92.182	2.055.191
	Chiều cao >25m					
AF.42621	- Mác 150	m ³	873.087	643.969	99.158	1.616.214
AF.42622	- Mác 200	m ³	931.342	643.969	99.158	1.674.469

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42623	- Mác 250	m ³	990.768	643.969	99.158	1.733.895
AF.42624	- Mác 300	m ³	1.048.276	643.969	99.158	1.791.403
AF.42625	- Mác 350	m ³	1.138.080	643.969	99.158	1.881.207
AF.42626	- Mác 400	m ³	1.197.253	643.969	99.158	1.940.380
AF.42627	- Mác 450	m ³	1.262.315	643.969	99.158	2.005.442
AF.42628	- Mác 500	m ³	1.299.957	643.969	99.158	2.043.084
AF.42629	- Mác 600	m ³	1.387.591	643.969	99.158	2.130.718

AF.42710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đở, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.42711	- Mác 150	m ³	864.527	267.974	99.158	1.231.659
AF.42712	- Mác 200	m ³	922.211	267.974	99.158	1.289.343
AF.42713	- Mác 250	m ³	981.055	267.974	99.158	1.348.187
AF.42714	- Mác 300	m ³	1.037.999	267.974	99.158	1.405.131
AF.42715	- Mác 350	m ³	1.126.922	267.974	99.158	1.494.054
AF.42716	- Mác 400	m ³	1.185.516	267.974	99.158	1.552.648
AF.42717	- Mác 450	m ³	1.249.939	267.974	99.158	1.617.071
AF.42718	- Mác 500	m ³	1.287.212	267.974	99.158	1.654.344
AF.42719	- Mác 600	m ³	1.373.987	267.974	99.158	1.741.119

AF.42720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.42730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

AF.42740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.42721	- Mác 150	m ³	890.206	330.294	87.531	1.308.031
AF.42722	- Mác 200	m ³	949.603	330.294	87.531	1.367.428
AF.42723	- Mác 250	m ³	1.010.195	330.294	87.531	1.428.020
AF.42724	- Mác 300	m ³	1.068.830	330.294	87.531	1.486.655
AF.42725	- Mác 350	m ³	1.160.395	330.294	87.531	1.578.220
AF.42726	- Mác 400	m ³	1.220.729	330.294	87.531	1.638.554
AF.42727	- Mác 450	m ³	1.287.066	330.294	87.531	1.704.891
AF.42728	- Mác 500	m ³	1.325.446	330.294	87.531	1.743.271
AF.42729	- Mác 600	m ³	1.414.798	330.294	87.531	1.832.623

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bộ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.42731	- Mác 150	m ³	873.087	326.139	80.556	1.279.782
AF.42732	- Mác 200	m ³	931.342	326.139	80.556	1.338.037
AF.42733	- Mác 250	m ³	990.768	326.139	80.556	1.397.463
AF.42734	- Mác 300	m ³	1.048.276	326.139	80.556	1.454.971
AF.42735	- Mác 350	m ³	1.138.080	326.139	80.556	1.544.775
AF.42736	- Mác 400	m ³	1.197.253	326.139	80.556	1.603.948
AF.42737	- Mác 450	m ³	1.262.315	326.139	80.556	1.669.010
AF.42738	- Mác 500	m ³	1.299.957	326.139	80.556	1.706.652
AF.42739	- Mác 600	m ³	1.387.591	326.139	80.556	1.794.286
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói, đá 1x2					
AF.42741	- Mác 150	m ³	864.527	280.438	87.531	1.232.496
AF.42742	- Mác 200	m ³	922.211	280.438	87.531	1.290.180
AF.42743	- Mác 250	m ³	981.055	280.438	87.531	1.349.024
AF.42744	- Mác 300	m ³	1.037.999	280.438	87.531	1.405.968
AF.42745	- Mác 350	m ³	1.126.922	280.438	87.531	1.494.891
AF.42746	- Mác 400	m ³	1.185.516	280.438	87.531	1.553.485
AF.42747	- Mác 450	m ³	1.249.939	280.438	87.531	1.617.908
AF.42748	- Mác 500	m ³	1.287.212	280.438	87.531	1.655.181
AF.42749	- Mác 600	m ³	1.373.987	280.438	87.531	1.741.956

AF.42750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.42760 - BÊ TÔNG ống HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.42751	- Mác 150	m ³	890.419	396.768	80.556	1.367.743
AF.42752	- Mác 200	m ³	949.817	396.768	80.556	1.427.141
AF.42753	- Mác 250	m ³	1.010.408	396.768	80.556	1.487.732
AF.42754	- Mác 300	m ³	1.069.043	396.768	80.556	1.546.367
AF.42755	- Mác 350	m ³	1.160.609	396.768	80.556	1.637.933
AF.42756	- Mác 400	m ³	1.220.942	396.768	80.556	1.698.266
AF.42757	- Mác 450	m ³	1.287.279	396.768	80.556	1.764.603
AF.42758	- Mác 500	m ³	1.325.659	396.768	80.556	1.802.983
AF.42759	- Mác 600	m ³	1.415.012	396.768	80.556	1.892.336
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.42761	- Mác 150	m ³	890.419	351.067	80.556	1.322.042
AF.42762	- Mác 200	m ³	949.817	351.067	80.556	1.381.440
AF.42763	- Mác 250	m ³	1.010.408	351.067	80.556	1.442.031
AF.42764	- Mác 300	m ³	1.069.043	351.067	80.556	1.500.666
AF.42765	- Mác 350	m ³	1.160.609	351.067	80.556	1.592.232
AF.42766	- Mác 400	m ³	1.220.942	351.067	80.556	1.652.565

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42767	- Mác 450	m ³	1.287.279	351.067	80.556	1.718.902
AF.42768	- Mác 500	m ³	1.325.659	351.067	80.556	1.757.282
AF.42769	- Mác 600	m ³	1.415.012	351.067	80.556	1.846.635

AF.42770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$, đá 1x2					
AF.42771	- Mác 150	m ³	864.527	213.964	87.531	1.166.022
AF.42772	- Mác 200	m ³	922.211	213.964	87.531	1.223.706
AF.42773	- Mác 250	m ³	981.055	213.964	87.531	1.282.550
AF.42774	- Mác 300	m ³	1.037.999	213.964	87.531	1.339.494
AF.42775	- Mác 350	m ³	1.126.922	213.964	87.531	1.428.417
AF.42776	- Mác 400	m ³	1.185.516	213.964	87.531	1.487.011
AF.42777	- Mác 450	m ³	1.249.939	213.964	87.531	1.551.434
AF.42778	- Mác 500	m ³	1.287.212	213.964	87.531	1.588.707
AF.42779	- Mác 600	m ³	1.373.987	213.964	87.531	1.675.482

AF.42800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$					
AF.42811	- Mác 150	m ³	791.047	114.253	115.517	1.020.817
AF.42812	- Mác 200	m ³	842.199	114.253	115.517	1.071.969
AF.42813	- Mác 250	m ³	896.063	114.253	115.517	1.125.833
AF.42814	- Mác 300	m ³	946.631	114.253	115.517	1.176.401
AF.42815	- Mác 350	m ³	1.000.888	114.253	115.517	1.230.658
AF.42816	- Mác 400	m ³	1.079.733	114.253	115.517	1.309.503
AF.42817	- Mác 450	m ³	1.139.617	114.253	115.517	1.369.387
AF.42818	- Mác 500	m ³	1.207.737	114.253	115.517	1.437.507
AF.42819	- Mác 600	m ³	1.301.637	114.253	115.517	1.531.407

AF.42900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỔ ĐỖ, GỒI VAN)

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mổ đỗ, gôi van), đá 1x2					
AF.42911	- Mác 150	m ³	898.766	1.454.124	106.541	2.459.431
AF.42912	- Mác 200	m ³	958.734	1.454.124	106.541	2.519.399
AF.42913	- Mác 250	m ³	1.019.908	1.454.124	106.541	2.580.573
AF.42914	- Mác 300	m ³	1.079.107	1.454.124	106.541	2.639.772
AF.42915	- Mác 350	m ³	1.171.553	1.454.124	106.541	2.732.218
AF.42916	- Mác 400	m ³	1.232.467	1.454.124	106.541	2.793.132
AF.42917	- Mác 450	m ³	1.299.442	1.454.124	106.541	2.860.107
AF.42918	- Mác 500	m ³	1.338.191	1.454.124	106.541	2.898.856
AF.42919	- Mác 600	m ³	1.428.402	1.454.124	106.541	2.989.067

AF.43000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG CÀN CẦU 40 TẤN

AF.43110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.43120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.43130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.43111	- Mác 150	m ³	812.805	55.090	57.380	925.275
AF.43112	- Mác 200	m ³	867.642	55.090	57.380	980.112
AF.43113	- Mác 250	m ³	921.865	55.090	57.380	1.034.335
AF.43114	- Mác 300	m ³	974.939	55.090	57.380	1.087.409
AF.43115	- Mác 350	m ³	1.058.608	55.090	57.380	1.171.078
AF.43116	- Mác 400	m ³	1.114.867	55.090	57.380	1.227.337
AF.43117	- Mác 450	m ³	1.174.025	55.090	57.380	1.286.495
AF.43118	- Mác 500	m ³	1.231.338	55.090	57.380	1.343.808
AF.43119	- Mác 600	m ³	1.328.567	55.090	57.380	1.441.037
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.43121	- Mác 150	m ³	873.087	129.176	63.087	1.065.350
AF.43122	- Mác 200	m ³	931.342	129.176	63.087	1.123.605
AF.43123	- Mác 250	m ³	990.768	129.176	63.087	1.183.031
AF.43124	- Mác 300	m ³	1.048.276	129.176	63.087	1.240.539
AF.43125	- Mác 350	m ³	1.138.080	129.176	63.087	1.330.343
AF.43126	- Mác 400	m ³	1.197.253	129.176	63.087	1.389.516
AF.43127	- Mác 450	m ³	1.262.315	129.176	63.087	1.454.578
AF.43128	- Mác 500	m ³	1.299.957	129.176	63.087	1.492.220
AF.43129	- Mác 600	m ³	1.387.591	129.176	63.087	1.579.854

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.43131	- Mác 150	m ³	864.527	83.585	57.032	1.005.144
AF.43132	- Mác 200	m ³	922.211	83.585	57.032	1.062.828
AF.43133	- Mác 250	m ³	981.055	83.585	57.032	1.121.672
AF.43134	- Mác 300	m ³	1.037.999	83.585	57.032	1.178.616
AF.43135	- Mác 350	m ³	1.126.922	83.585	57.032	1.267.539
AF.43136	- Mác 400	m ³	1.185.516	83.585	57.032	1.326.133
AF.43137	- Mác 450	m ³	1.249.939	83.585	57.032	1.390.556
AF.43138	- Mác 500	m ³	1.287.212	83.585	57.032	1.427.829
AF.43139	- Mác 600	m ³	1.373.987	83.585	57.032	1.514.604

AF.43200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cách, tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.43211	- Mác 150	m ³	898.766	367.686	95.242	1.361.694
AF.43212	- Mác 200	m ³	958.734	367.686	95.242	1.421.662
AF.43213	- Mác 250	m ³	1.019.908	367.686	95.242	1.482.836
AF.43214	- Mác 300	m ³	1.079.107	367.686	95.242	1.542.035
AF.43215	- Mác 350	m ³	1.171.553	367.686	95.242	1.634.481
AF.43216	- Mác 400	m ³	1.232.467	367.686	95.242	1.695.395
AF.43217	- Mác 450	m ³	1.299.442	367.686	95.242	1.762.370
AF.43218	- Mác 500	m ³	1.338.191	367.686	95.242	1.801.119
AF.43219	- Mác 600	m ³	1.428.402	367.686	95.242	1.891.330
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.43221	- Mác 150	m ³	890.206	334.449	95.242	1.319.897
AF.43222	- Mác 200	m ³	949.603	334.449	95.242	1.379.294
AF.43223	- Mác 250	m ³	1.010.195	334.449	95.242	1.439.886
AF.43224	- Mác 300	m ³	1.068.830	334.449	95.242	1.498.521
AF.43225	- Mác 350	m ³	1.160.395	334.449	95.242	1.590.086
AF.43226	- Mác 400	m ³	1.220.729	334.449	95.242	1.650.420
AF.43227	- Mác 450	m ³	1.287.066	334.449	95.242	1.716.757
AF.43228	- Mác 500	m ³	1.325.446	334.449	95.242	1.755.137
AF.43229	- Mác 600	m ³	1.414.798	334.449	95.242	1.844.489
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.43231	- Mác 150	m ³	890.206	299.134	89.535	1.278.875
AF.43232	- Mác 200	m ³	949.603	299.134	89.535	1.338.272
AF.43233	- Mác 250	m ³	1.010.195	299.134	89.535	1.398.864
AF.43234	- Mác 300	m ³	1.068.830	299.134	89.535	1.457.499
AF.43235	- Mác 350	m ³	1.160.395	299.134	89.535	1.549.064

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43236	- Mác 400	m ³	1.220.729	299.134	89.535	1.609.398
AF.43237	- Mác 450	m ³	1.287.066	299.134	89.535	1.675.735
AF.43238	- Mác 500	m ³	1.325.446	299.134	89.535	1.714.115
AF.43239	- Mác 600	m ³	1.414.798	299.134	89.535	1.803.467
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.43241	- Mác 150	m ³	881.646	270.052	89.535	1.241.233
AF.43242	- Mác 200	m ³	940.473	270.052	89.535	1.300.060
AF.43243	- Mác 250	m ³	1.000.481	270.052	89.535	1.360.068
AF.43244	- Mác 300	m ³	1.058.553	270.052	89.535	1.418.140
AF.43245	- Mác 350	m ³	1.149.238	270.052	89.535	1.508.825
AF.43246	- Mác 400	m ³	1.208.991	270.052	89.535	1.568.578
AF.43247	- Mác 450	m ³	1.274.690	270.052	89.535	1.634.277
AF.43248	- Mác 500	m ³	1.312.702	270.052	89.535	1.672.289
AF.43249	- Mác 600	m ³	1.401.195	270.052	89.535	1.760.782
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.43251	- Mác 150	m ³	873.087	243.046	83.828	1.199.961
AF.43252	- Mác 200	m ³	931.342	243.046	83.828	1.258.216
AF.43253	- Mác 250	m ³	990.768	243.046	83.828	1.317.642
AF.43254	- Mác 300	m ³	1.048.276	243.046	83.828	1.375.150
AF.43255	- Mác 350	m ³	1.138.080	243.046	83.828	1.464.954
AF.43256	- Mác 400	m ³	1.197.253	243.046	83.828	1.524.127
AF.43257	- Mác 450	m ³	1.262.315	243.046	83.828	1.589.189
AF.43258	- Mác 500	m ³	1.299.957	243.046	83.828	1.626.831
AF.43259	- Mác 600	m ³	1.387.591	243.046	83.828	1.714.465
	Chiều dày >5m Đá 1x2					
AF.43261	- Mác 150	m ³	873.087	218.119	78.121	1.169.327
AF.43262	- Mác 200	m ³	931.342	218.119	78.121	1.227.582
AF.43263	- Mác 250	m ³	990.768	218.119	78.121	1.287.008
AF.43264	- Mác 300	m ³	1.048.276	218.119	78.121	1.344.516
AF.43265	- Mác 350	m ³	1.138.080	218.119	78.121	1.434.320
AF.43266	- Mác 400	m ³	1.197.253	218.119	78.121	1.493.493
AF.43267	- Mác 450	m ³	1.262.315	218.119	78.121	1.558.555
AF.43268	- Mác 500	m ³	1.299.957	218.119	78.121	1.596.197
AF.43269	- Mác 600	m ³	1.387.591	218.119	78.121	1.683.831

AF.43300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.43311	- Mác 150	m ³	898.766	394.691	95.242	1.388.699
AF.43312	- Mác 200	m ³	958.734	394.691	95.242	1.448.667

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43313	- Mác 250	m ³	1.019.908	394.691	95.242	1.509.841
AF.43314	- Mác 300	m ³	1.079.107	394.691	95.242	1.569.040
AF.43315	- Mác 350	m ³	1.171.553	394.691	95.242	1.661.486
AF.43316	- Mác 400	m ³	1.232.467	394.691	95.242	1.722.400
AF.43317	- Mác 450	m ³	1.299.442	394.691	95.242	1.789.375
AF.43318	- Mác 500	m ³	1.338.191	394.691	95.242	1.828.124
AF.43319	- Mác 600	m ³	1.428.402	394.691	95.242	1.918.335
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.43321	- Mác 150	m ³	890.206	355.222	95.242	1.340.670
AF.43322	- Mác 200	m ³	949.603	355.222	95.242	1.400.067
AF.43323	- Mác 250	m ³	1.010.195	355.222	95.242	1.460.659
AF.43324	- Mác 300	m ³	1.068.830	355.222	95.242	1.519.294
AF.43325	- Mác 350	m ³	1.160.395	355.222	95.242	1.610.859
AF.43326	- Mác 400	m ³	1.220.729	355.222	95.242	1.671.193
AF.43327	- Mác 450	m ³	1.287.066	355.222	95.242	1.737.530
AF.43328	- Mác 500	m ³	1.325.446	355.222	95.242	1.775.910
AF.43329	- Mác 600	m ³	1.414.798	355.222	95.242	1.865.262
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.43331	- Mác 150	m ³	890.206	319.907	89.535	1.299.648
AF.43332	- Mác 200	m ³	949.603	319.907	89.535	1.359.045
AF.43333	- Mác 250	m ³	1.010.195	319.907	89.535	1.419.637
AF.43334	- Mác 300	m ³	1.068.830	319.907	89.535	1.478.272
AF.43335	- Mác 350	m ³	1.160.395	319.907	89.535	1.569.837
AF.43336	- Mác 400	m ³	1.220.729	319.907	89.535	1.630.171
AF.43337	- Mác 450	m ³	1.287.066	319.907	89.535	1.696.508
AF.43338	- Mác 500	m ³	1.325.446	319.907	89.535	1.734.888
AF.43339	- Mác 600	m ³	1.414.798	319.907	89.535	1.824.240
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.43341	- Mác 150	m ³	881.646	288.747	89.535	1.259.928
AF.43342	- Mác 200	m ³	940.473	288.747	89.535	1.318.755
AF.43343	- Mác 250	m ³	1.000.481	288.747	89.535	1.378.763
AF.43344	- Mác 300	m ³	1.058.553	288.747	89.535	1.436.835
AF.43345	- Mác 350	m ³	1.149.238	288.747	89.535	1.527.520
AF.43346	- Mác 400	m ³	1.208.991	288.747	89.535	1.587.273
AF.43347	- Mác 450	m ³	1.274.690	288.747	89.535	1.652.972
AF.43348	- Mác 500	m ³	1.312.702	288.747	89.535	1.690.984
AF.43349	- Mác 600	m ³	1.401.195	288.747	89.535	1.779.477

AF.43400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.43411	- Mác 150	m ³	890.206	294.979	89.535	1.274.720
AF.43412	- Mác 200	m ³	949.603	294.979	89.535	1.334.117
AF.43413	- Mác 250	m ³	1.010.195	294.979	89.535	1.394.709
AF.43414	- Mác 300	m ³	1.068.830	294.979	89.535	1.453.344
AF.43415	- Mác 350	m ³	1.160.395	294.979	89.535	1.544.909
AF.43416	- Mác 400	m ³	1.220.729	294.979	89.535	1.605.243
AF.43417	- Mác 450	m ³	1.287.066	294.979	89.535	1.671.580
AF.43418	- Mác 500	m ³	1.325.446	294.979	89.535	1.709.960
AF.43419	- Mác 600	m ³	1.414.798	294.979	89.535	1.799.312
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.43421	- Mác 150	m ³	881.646	265.897	89.535	1.237.078
AF.43422	- Mác 200	m ³	940.473	265.897	89.535	1.295.905
AF.43423	- Mác 250	m ³	1.000.481	265.897	89.535	1.355.913
AF.43424	- Mác 300	m ³	1.058.553	265.897	89.535	1.413.985
AF.43425	- Mác 350	m ³	1.149.238	265.897	89.535	1.504.670
AF.43426	- Mác 400	m ³	1.208.991	265.897	89.535	1.564.423
AF.43427	- Mác 450	m ³	1.274.690	265.897	89.535	1.630.122
AF.43428	- Mác 500	m ³	1.312.702	265.897	89.535	1.668.134
AF.43429	- Mác 600	m ³	1.401.195	265.897	89.535	1.756.627
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.43431	- Mác 150	m ³	873.087	240.969	83.828	1.197.884
AF.43432	- Mác 200	m ³	931.342	240.969	83.828	1.256.139
AF.43433	- Mác 250	m ³	990.768	240.969	83.828	1.315.565
AF.43434	- Mác 300	m ³	1.048.276	240.969	83.828	1.373.073
AF.43435	- Mác 350	m ³	1.138.080	240.969	83.828	1.462.877
AF.43436	- Mác 400	m ³	1.197.253	240.969	83.828	1.522.050
AF.43437	- Mác 450	m ³	1.262.315	240.969	83.828	1.587.112
AF.43438	- Mác 500	m ³	1.299.957	240.969	83.828	1.624.754
AF.43439	- Mác 600	m ³	1.387.591	240.969	83.828	1.712.388
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.43441	- Mác 150	m ³	873.087	216.041	83.828	1.172.956
AF.43442	- Mác 200	m ³	931.342	216.041	83.828	1.231.211
AF.43443	- Mác 250	m ³	990.768	216.041	83.828	1.290.637
AF.43444	- Mác 300	m ³	1.048.276	216.041	83.828	1.348.145
AF.43445	- Mác 350	m ³	1.138.080	216.041	83.828	1.437.949
AF.43446	- Mác 400	m ³	1.197.253	216.041	83.828	1.497.122
AF.43447	- Mác 450	m ³	1.262.315	216.041	83.828	1.562.184
AF.43448	- Mác 500	m ³	1.299.957	216.041	83.828	1.599.826
AF.43449	- Mác 600	m ³	1.387.591	216.041	83.828	1.687.460

AF.43510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
 AF.43520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN
 AF.43530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
 AF.43540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.43511	- Mác 150	m ³	873.087	105.943	63.087	1.042.117
AF.43512	- Mác 200	m ³	931.342	105.943	63.087	1.100.372
AF.43513	- Mác 250	m ³	990.768	105.943	63.087	1.159.798
AF.43514	- Mác 300	m ³	1.048.276	105.943	63.087	1.217.306
AF.43515	- Mác 350	m ³	1.138.080	105.943	63.087	1.307.110
AF.43516	- Mác 400	m ³	1.197.253	105.943	63.087	1.366.283
AF.43517	- Mác 450	m ³	1.262.315	105.943	63.087	1.431.345
AF.43518	- Mác 500	m ³	1.299.957	105.943	63.087	1.468.987
AF.43519	- Mác 600	m ³	1.387.591	105.943	63.087	1.556.621
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.43521	- Mác 150	m ³	873.087	436.237	84.666	1.393.990
AF.43522	- Mác 200	m ³	931.342	436.237	84.666	1.452.245
AF.43523	- Mác 250	m ³	990.768	436.237	84.666	1.511.671
AF.43524	- Mác 300	m ³	1.048.276	436.237	84.666	1.569.179
AF.43525	- Mác 350	m ³	1.138.080	436.237	84.666	1.658.983
AF.43526	- Mác 400	m ³	1.197.253	436.237	84.666	1.718.156
AF.43527	- Mác 450	m ³	1.262.315	436.237	84.666	1.783.218
AF.43528	- Mác 500	m ³	1.299.957	436.237	84.666	1.820.860
AF.43529	- Mác 600	m ³	1.387.591	436.237	84.666	1.908.494
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.43531	- Mác 150	m ³	873.087	228.505	63.087	1.164.679
AF.43532	- Mác 200	m ³	931.342	228.505	63.087	1.222.934
AF.43533	- Mác 250	m ³	990.768	228.505	63.087	1.282.360
AF.43534	- Mác 300	m ³	1.048.276	228.505	63.087	1.339.868
AF.43535	- Mác 350	m ³	1.138.080	228.505	63.087	1.429.672
AF.43536	- Mác 400	m ³	1.197.253	228.505	63.087	1.488.845
AF.43537	- Mác 450	m ³	1.262.315	228.505	63.087	1.553.907
AF.43538	- Mác 500	m ³	1.299.957	228.505	63.087	1.591.549
AF.43539	- Mác 600	m ³	1.387.591	228.505	63.087	1.679.183
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.43541	- Mác 150	m ³	864.527	191.113	63.087	1.118.727
AF.43542	- Mác 200	m ³	922.211	191.113	63.087	1.176.411
AF.43543	- Mác 250	m ³	981.055	191.113	63.087	1.235.255
AF.43544	- Mác 300	m ³	1.037.999	191.113	63.087	1.292.199
AF.43545	- Mác 350	m ³	1.126.922	191.113	63.087	1.381.122
AF.43546	- Mác 400	m ³	1.185.516	191.113	63.087	1.439.716
AF.43547	- Mác 450	m ³	1.249.939	191.113	63.087	1.504.139
AF.43548	- Mác 500	m ³	1.287.212	191.113	63.087	1.541.412
AF.43549	- Mác 600	m ³	1.373.987	191.113	63.087	1.628.187

AF.43600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.43611	- Mác 150	m ³	864.527	575.418	95.242	1.535.187
AF.43612	- Mác 200	m ³	922.211	575.418	95.242	1.592.871
AF.43613	- Mác 250	m ³	981.055	575.418	95.242	1.651.715
AF.43614	- Mác 300	m ³	1.037.999	575.418	95.242	1.708.659
AF.43615	- Mác 350	m ³	1.126.922	575.418	95.242	1.797.582
AF.43616	- Mác 400	m ³	1.185.516	575.418	95.242	1.856.176
AF.43617	- Mác 450	m ³	1.249.939	575.418	95.242	1.920.599
AF.43618	- Mác 500	m ³	1.287.212	575.418	95.242	1.957.872
AF.43619	- Mác 600	m ³	1.373.987	575.418	95.242	2.044.647
	Chiều cao >25m					
AF.43621	- Mác 150	m ³	864.527	643.969	103.802	1.612.298
AF.43622	- Mác 200	m ³	922.211	643.969	103.802	1.669.982
AF.43623	- Mác 250	m ³	981.055	643.969	103.802	1.728.826
AF.43624	- Mác 300	m ³	1.037.999	643.969	103.802	1.785.770
AF.43625	- Mác 350	m ³	1.126.922	643.969	103.802	1.874.693
AF.43626	- Mác 400	m ³	1.185.516	643.969	103.802	1.933.287
AF.43627	- Mác 450	m ³	1.249.939	643.969	103.802	1.997.710
AF.43628	- Mác 500	m ³	1.287.212	643.969	103.802	2.034.983
AF.43629	- Mác 600	m ³	1.373.987	643.969	103.802	2.121.758

AF.43710 - BÊ TÔNG MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mổ đờ, mổ néo đường ống áp lực					
	Đá 1x2					
AF.43711	- Mác 150	m ³	864.527	267.974	103.802	1.236.303
AF.43712	- Mác 200	m ³	922.211	267.974	103.802	1.293.987
AF.43713	- Mác 250	m ³	981.055	267.974	103.802	1.352.831
AF.43714	- Mác 300	m ³	1.037.999	267.974	103.802	1.409.775
AF.43715	- Mác 350	m ³	1.126.922	267.974	103.802	1.498.698
AF.43716	- Mác 400	m ³	1.185.516	267.974	103.802	1.557.292
AF.43717	- Mác 450	m ³	1.249.939	267.974	103.802	1.621.715
AF.43718	- Mác 500	m ³	1.287.212	267.974	103.802	1.658.988
AF.43719	- Mác 600	m ³	1.373.987	267.974	103.802	1.745.763

AF.43720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
 AF.43730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT
 AF.43740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.43721	- Mác 150	m ³	890.206	330.294	89.535	1.310.035
AF.43722	- Mác 200	m ³	949.603	330.294	89.535	1.369.432
AF.43723	- Mác 250	m ³	1.010.195	330.294	89.535	1.430.024
AF.43724	- Mác 300	m ³	1.068.830	330.294	89.535	1.488.659
AF.43725	- Mác 350	m ³	1.160.395	330.294	89.535	1.580.224
AF.43726	- Mác 400	m ³	1.220.729	330.294	89.535	1.640.558
AF.43727	- Mác 450	m ³	1.287.066	330.294	89.535	1.706.895
AF.43728	- Mác 500	m ³	1.325.446	330.294	89.535	1.745.275
AF.43729	- Mác 600	m ³	1.414.798	330.294	89.535	1.834.627
	Bê tông bề đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.43731	- Mác 150	m ³	873.087	326.139	83.828	1.283.054
AF.43732	- Mác 200	m ³	931.342	326.139	83.828	1.341.309
AF.43733	- Mác 250	m ³	990.768	326.139	83.828	1.400.735
AF.43734	- Mác 300	m ³	1.048.276	326.139	83.828	1.458.243
AF.43735	- Mác 350	m ³	1.138.080	326.139	83.828	1.548.047
AF.43736	- Mác 400	m ³	1.197.253	326.139	83.828	1.607.220
AF.43737	- Mác 450	m ³	1.262.315	326.139	83.828	1.672.282
AF.43738	- Mác 500	m ³	1.299.957	326.139	83.828	1.709.924
AF.43739	- Mác 600	m ³	1.387.591	326.139	83.828	1.797.558
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói, đá 1x2					
AF.43741	- Mác 150	m ³	864.527	280.438	89.535	1.234.500
AF.43742	- Mác 200	m ³	922.211	280.438	89.535	1.292.184
AF.43743	- Mác 250	m ³	981.055	280.438	89.535	1.351.028
AF.43744	- Mác 300	m ³	1.037.999	280.438	89.535	1.407.972
AF.43745	- Mác 350	m ³	1.126.922	280.438	89.535	1.496.895
AF.43746	- Mác 400	m ³	1.185.516	280.438	89.535	1.555.489
AF.43747	- Mác 450	m ³	1.249.939	280.438	89.535	1.619.912
AF.43748	- Mác 500	m ³	1.287.212	280.438	89.535	1.657.185
AF.43749	- Mác 600	m ³	1.373.987	280.438	89.535	1.743.960

AF.43750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
 AF.43760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.43751	- Mác 150	m ³	890.206	396.768	83.828	1.370.802

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43752	- Mác 200	m ³	949.603	396.768	83.828	1.430.199
AF.43753	- Mác 250	m ³	1.010.195	396.768	83.828	1.490.791
AF.43754	- Mác 300	m ³	1.068.830	396.768	83.828	1.549.426
AF.43755	- Mác 350	m ³	1.160.395	396.768	83.828	1.640.991
AF.43756	- Mác 400	m ³	1.220.729	396.768	83.828	1.701.325
AF.43757	- Mác 450	m ³	1.287.066	396.768	83.828	1.767.662
AF.43758	- Mác 500	m ³	1.325.446	396.768	83.828	1.806.042
AF.43759	- Mác 600	m ³	1.414.798	396.768	83.828	1.895.394
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.43761	- Mác 150	m ³	890.206	351.067	83.828	1.325.101
AF.43762	- Mác 200	m ³	949.603	351.067	83.828	1.384.498
AF.43763	- Mác 250	m ³	1.010.195	351.067	83.828	1.445.090
AF.43764	- Mác 300	m ³	1.068.830	351.067	83.828	1.503.725
AF.43765	- Mác 350	m ³	1.160.395	351.067	83.828	1.595.290
AF.43766	- Mác 400	m ³	1.220.729	351.067	83.828	1.655.624
AF.43767	- Mác 450	m ³	1.287.066	351.067	83.828	1.721.961
AF.43768	- Mác 500	m ³	1.325.446	351.067	83.828	1.760.341
AF.43769	- Mác 600	m ³	1.414.798	351.067	83.828	1.849.693

AF.43770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$, đá 1x2					
AF.43771	- Mác 150	m ³	864.527	213.964	89.535	1.168.026
AF.43772	- Mác 200	m ³	922.211	213.964	89.535	1.225.710
AF.43773	- Mác 250	m ³	981.055	213.964	89.535	1.284.554
AF.43774	- Mác 300	m ³	1.037.999	213.964	89.535	1.341.498
AF.43775	- Mác 350	m ³	1.126.922	213.964	89.535	1.430.421
AF.43776	- Mác 400	m ³	1.185.516	213.964	89.535	1.489.015
AF.43777	- Mác 450	m ³	1.249.939	213.964	89.535	1.553.438
AF.43778	- Mác 500	m ³	1.287.212	213.964	89.535	1.590.711
AF.43779	- Mác 600	m ³	1.373.987	213.964	89.535	1.677.486

AF.43800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$					
AF.43811	- Mác 150	m ³	791.047	114.253	118.789	1.024.089
AF.43812	- Mác 200	m ³	842.199	114.253	118.789	1.075.241
AF.43813	- Mác 250	m ³	896.063	114.253	118.789	1.129.105

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43814	- Mác 300	m ³	946.631	114.253	118.789	1.179.673
AF.43815	- Mác 350	m ³	1.000.888	114.253	118.789	1.233.930
AF.43816	- Mác 400	m ³	1.079.733	114.253	118.789	1.312.775
AF.43817	- Mác 450	m ³	1.139.617	114.253	118.789	1.372.659
AF.43818	- Mác 500	m ³	1.207.737	114.253	118.789	1.440.779
AF.43819	- Mác 600	m ³	1.301.637	114.253	118.789	1.534.679

AF.43900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỔ ĐỖ, GỒI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mổ đỗ, gồi van), đá 1x2					
AF.43911	- Mác 150	m ³	898.766	1.454.124	112.454	2.465.344
AF.43912	- Mác 200	m ³	958.734	1.454.124	112.454	2.525.312
AF.43913	- Mác 250	m ³	1.019.908	1.454.124	112.454	2.586.486
AF.43914	- Mác 300	m ³	1.079.107	1.454.124	112.454	2.645.685
AF.43915	- Mác 350	m ³	1.171.553	1.454.124	112.454	2.738.131
AF.43916	- Mác 400	m ³	1.232.467	1.454.124	112.454	2.799.045
AF.43917	- Mác 450	m ³	1.299.442	1.454.124	112.454	2.866.020
AF.43918	- Mác 500	m ³	1.338.191	1.454.124	112.454	2.904.769
AF.43919	- Mác 600	m ³	1.428.402	1.454.124	112.454	2.994.980

AF.44000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Vệ sinh khối đồ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đồ. Đồ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

AF.44110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.44120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.44130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy, đá 1x2					
AF.44111	- Mác 150	m ³	881.901	55.090	70.984	1.007.975
AF.44112	- Mác 200	m ³	945.809	55.090	70.984	1.071.883
AF.44113	- Mác 250	m ³	1.009.940	55.090	70.984	1.136.014
AF.44114	- Mác 300	m ³	1.073.509	55.090	70.984	1.199.583

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44115	- Mác 350	m ³	1.126.023	55.090	70.984	1.252.097
AF.44116	- Mác 400	m ³	1.153.034	55.090	70.984	1.279.108
AF.44117	- Mác 450	m ³	1.203.205	55.090	70.984	1.329.279
AF.44118	- Mác 500	m ³	1.262.034	55.090	70.984	1.388.108
AF.44119	- Mác 600	m ³	1.347.111	55.090	70.984	1.473.185
Bê tông bản đáy, đá 1x2						
AF.44121	- Mác 150	m ³	899.539	129.176	70.984	1.099.699
AF.44122	- Mác 200	m ³	964.726	129.176	70.984	1.164.886
AF.44123	- Mác 250	m ³	1.030.139	129.176	70.984	1.230.299
AF.44124	- Mác 300	m ³	1.094.979	129.176	70.984	1.295.139
AF.44125	- Mác 350	m ³	1.148.543	129.176	70.984	1.348.703
AF.44126	- Mác 400	m ³	1.176.095	129.176	70.984	1.376.255
AF.44127	- Mác 450	m ³	1.227.269	129.176	70.984	1.427.429
AF.44128	- Mác 500	m ³	1.287.274	129.176	70.984	1.487.434
AF.44129	- Mác 600	m ³	1.374.053	129.176	70.984	1.574.213
Bê tông nền, đá 1x2						
AF.44131	- Mác 150	m ³	890.720	83.585	70.629	1.044.934
AF.44132	- Mác 200	m ³	955.268	83.585	70.629	1.109.482
AF.44133	- Mác 250	m ³	1.020.040	83.585	70.629	1.174.254
AF.44134	- Mác 300	m ³	1.084.244	83.585	70.629	1.238.458
AF.44135	- Mác 350	m ³	1.137.283	83.585	70.629	1.291.497
AF.44136	- Mác 400	m ³	1.164.564	83.585	70.629	1.318.778
AF.44137	- Mác 450	m ³	1.215.237	83.585	70.629	1.369.451
AF.44138	- Mác 500	m ³	1.274.654	83.585	70.629	1.428.868
AF.44139	- Mác 600	m ³	1.360.582	83.585	70.629	1.514.796

AF.44200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông tường cách, tường biên, đá 1x2						
Chiều dày ≤0,45m						
AF.44211	- Mác 150	m ³	925.996	367.686	92.139	1.385.821
AF.44212	- Mác 200	m ³	993.100	367.686	92.139	1.452.925
AF.44213	- Mác 250	m ³	1.060.437	367.686	92.139	1.520.262
AF.44214	- Mác 300	m ³	1.127.184	367.686	92.139	1.587.009
AF.44215	- Mác 350	m ³	1.182.324	367.686	92.139	1.642.149
AF.44216	- Mác 400	m ³	1.210.686	367.686	92.139	1.670.511
AF.44217	- Mác 450	m ³	1.263.366	367.686	92.139	1.723.191
AF.44218	- Mác 500	m ³	1.325.135	367.686	92.139	1.784.960
AF.44219	- Mác 600	m ³	1.414.467	367.686	92.139	1.874.292
Chiều dày ≤1m						
AF.44221	- Mác 150	m ³	917.177	334.449	92.139	1.343.765
AF.44222	- Mác 200	m ³	983.642	334.449	92.139	1.410.230
AF.44223	- Mác 250	m ³	1.050.338	334.449	92.139	1.476.926
AF.44224	- Mác 300	m ³	1.116.449	334.449	92.139	1.543.037

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44225	- Mác 350	m ³	1.171.064	334.449	92.139	1.597.652
AF.44226	- Mác 400	m ³	1.199.155	334.449	92.139	1.625.743
AF.44227	- Mác 450	m ³	1.251.334	334.449	92.139	1.677.922
AF.44228	- Mác 500	m ³	1.312.515	334.449	92.139	1.739.103
AF.44229	- Mác 600	m ³	1.400.995	334.449	92.139	1.827.583
	Chiều dày ≤2m					
AF.44231	- Mác 150	m ³	917.177	299.134	92.139	1.308.450
AF.44232	- Mác 200	m ³	983.642	299.134	92.139	1.374.915
AF.44233	- Mác 250	m ³	1.050.338	299.134	92.139	1.441.611
AF.44234	- Mác 300	m ³	1.116.449	299.134	92.139	1.507.722
AF.44235	- Mác 350	m ³	1.171.064	299.134	92.139	1.562.337
AF.44236	- Mác 400	m ³	1.199.155	299.134	92.139	1.590.428
AF.44237	- Mác 450	m ³	1.251.334	299.134	92.139	1.642.607
AF.44238	- Mác 500	m ³	1.312.515	299.134	92.139	1.703.788
AF.44239	- Mác 600	m ³	1.400.995	299.134	92.139	1.792.268
	Chiều dày ≤3m					
AF.44241	- Mác 150	m ³	908.358	270.052	92.139	1.270.549
AF.44242	- Mác 200	m ³	974.184	270.052	92.139	1.336.375
AF.44243	- Mác 250	m ³	1.040.238	270.052	92.139	1.402.429
AF.44244	- Mác 300	m ³	1.105.714	270.052	92.139	1.467.905
AF.44245	- Mác 350	m ³	1.159.803	270.052	92.139	1.521.994
AF.44246	- Mác 400	m ³	1.187.625	270.052	92.139	1.549.816
AF.44247	- Mác 450	m ³	1.239.302	270.052	92.139	1.601.493
AF.44248	- Mác 500	m ³	1.299.895	270.052	92.139	1.662.086
AF.44249	- Mác 600	m ³	1.387.524	270.052	92.139	1.749.715
	Chiều dày ≤5m					
AF.44251	- Mác 150	m ³	899.539	243.046	92.139	1.234.724
AF.44252	- Mác 200	m ³	964.726	243.046	92.139	1.299.911
AF.44253	- Mác 250	m ³	1.030.139	243.046	92.139	1.365.324
AF.44254	- Mác 300	m ³	1.094.979	243.046	92.139	1.430.164
AF.44255	- Mác 350	m ³	1.148.543	243.046	92.139	1.483.728
AF.44256	- Mác 400	m ³	1.176.095	243.046	92.139	1.511.280
AF.44257	- Mác 450	m ³	1.227.269	243.046	92.139	1.562.454
AF.44258	- Mác 500	m ³	1.287.274	243.046	92.139	1.622.459
AF.44259	- Mác 600	m ³	1.374.053	243.046	92.139	1.709.238
	Chiều dày >5m					
AF.44261	- Mác 150	m ³	899.539	218.119	92.139	1.209.797
AF.44262	- Mác 200	m ³	964.726	218.119	92.139	1.274.984
AF.44263	- Mác 250	m ³	1.030.139	218.119	92.139	1.340.397
AF.44264	- Mác 300	m ³	1.094.979	218.119	92.139	1.405.237
AF.44265	- Mác 350	m ³	1.148.543	218.119	92.139	1.458.801
AF.44266	- Mác 400	m ³	1.176.095	218.119	92.139	1.486.353
AF.44267	- Mác 450	m ³	1.227.269	218.119	92.139	1.537.527
AF.44268	- Mác 500	m ³	1.287.274	218.119	92.139	1.597.532
AF.44269	- Mác 600	m ³	1.374.053	218.119	92.139	1.684.311

AF.44300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44311	- Mác 150	m ³	925.996	394.691	92.139	1.412.826
AF.44312	- Mác 200	m ³	993.100	394.691	92.139	1.479.930
AF.44313	- Mác 250	m ³	1.060.437	394.691	92.139	1.547.267
AF.44314	- Mác 300	m ³	1.127.184	394.691	92.139	1.614.014
AF.44315	- Mác 350	m ³	1.182.324	394.691	92.139	1.669.154
AF.44316	- Mác 400	m ³	1.210.686	394.691	92.139	1.697.516
AF.44317	- Mác 450	m ³	1.263.366	394.691	92.139	1.750.196
AF.44318	- Mác 500	m ³	1.325.135	394.691	92.139	1.811.965
AF.44319	- Mác 600	m ³	1.414.467	394.691	92.139	1.901.297
	Chiều dày ≤1m					
AF.44321	- Mác 150	m ³	917.177	355.222	92.139	1.364.538
AF.44322	- Mác 200	m ³	983.642	355.222	92.139	1.431.003
AF.44323	- Mác 250	m ³	1.050.338	355.222	92.139	1.497.699
AF.44324	- Mác 300	m ³	1.116.449	355.222	92.139	1.563.810
AF.44325	- Mác 350	m ³	1.171.064	355.222	92.139	1.618.425
AF.44326	- Mác 400	m ³	1.199.155	355.222	92.139	1.646.516
AF.44327	- Mác 450	m ³	1.251.334	355.222	92.139	1.698.695
AF.44328	- Mác 500	m ³	1.312.515	355.222	92.139	1.759.876
AF.44329	- Mác 600	m ³	1.400.995	355.222	92.139	1.848.356
	Chiều dày ≤2m					
AF.44331	- Mác 150	m ³	917.177	319.907	92.139	1.329.223
AF.44332	- Mác 200	m ³	983.642	319.907	92.139	1.395.688
AF.44333	- Mác 250	m ³	1.050.338	319.907	92.139	1.462.384
AF.44334	- Mác 300	m ³	1.116.449	319.907	92.139	1.528.495
AF.44335	- Mác 350	m ³	1.171.064	319.907	92.139	1.583.110
AF.44336	- Mác 400	m ³	1.199.155	319.907	92.139	1.611.201
AF.44337	- Mác 450	m ³	1.251.334	319.907	92.139	1.663.380
AF.44338	- Mác 500	m ³	1.312.515	319.907	92.139	1.724.561
AF.44339	- Mác 600	m ³	1.400.995	319.907	92.139	1.813.041
	Chiều dày >2m					
AF.44341	- Mác 150	m ³	908.358	288.747	92.139	1.289.244
AF.44342	- Mác 200	m ³	974.184	288.747	92.139	1.355.070
AF.44343	- Mác 250	m ³	1.040.238	288.747	92.139	1.421.124
AF.44344	- Mác 300	m ³	1.105.714	288.747	92.139	1.486.600
AF.44345	- Mác 350	m ³	1.159.803	288.747	92.139	1.540.689
AF.44346	- Mác 400	m ³	1.187.625	288.747	92.139	1.568.511
AF.44347	- Mác 450	m ³	1.239.302	288.747	92.139	1.620.188
AF.44348	- Mác 500	m ³	1.299.895	288.747	92.139	1.680.781
AF.44349	- Mác 600	m ³	1.387.524	288.747	92.139	1.768.410

AF.44400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập, đá 1x2 Chiều dày ≤0,45m					
AF.44411	- Mác 150	m ³	917.177	294.979	92.139	1.304.295
AF.44412	- Mác 200	m ³	983.642	294.979	92.139	1.370.760
AF.44413	- Mác 250	m ³	1.050.338	294.979	92.139	1.437.456
AF.44414	- Mác 300	m ³	1.116.449	294.979	92.139	1.503.567
AF.44415	- Mác 350	m ³	1.171.064	294.979	92.139	1.558.182
AF.44416	- Mác 400	m ³	1.199.155	294.979	92.139	1.586.273
AF.44417	- Mác 450	m ³	1.251.334	294.979	92.139	1.638.452
AF.44418	- Mác 500	m ³	1.312.515	294.979	92.139	1.699.633
AF.44419	- Mác 600	m ³	1.400.995	294.979	92.139	1.788.113
	Chiều dày ≤1m					
AF.44421	- Mác 150	m ³	908.358	265.897	92.139	1.266.394
AF.44422	- Mác 200	m ³	974.184	265.897	92.139	1.332.220
AF.44423	- Mác 250	m ³	1.040.238	265.897	92.139	1.398.274
AF.44424	- Mác 300	m ³	1.105.714	265.897	92.139	1.463.750
AF.44425	- Mác 350	m ³	1.159.803	265.897	92.139	1.517.839
AF.44426	- Mác 400	m ³	1.187.625	265.897	92.139	1.545.661
AF.44427	- Mác 450	m ³	1.239.302	265.897	92.139	1.597.338
AF.44428	- Mác 500	m ³	1.299.895	265.897	92.139	1.657.931
AF.44429	- Mác 600	m ³	1.387.524	265.897	92.139	1.745.560
	Chiều dày ≤2m					
AF.44431	- Mác 150	m ³	899.539	240.969	92.139	1.232.647
AF.44432	- Mác 200	m ³	964.726	240.969	92.139	1.297.834
AF.44433	- Mác 250	m ³	1.030.139	240.969	92.139	1.363.247
AF.44434	- Mác 300	m ³	1.094.979	240.969	92.139	1.428.087
AF.44435	- Mác 350	m ³	1.148.543	240.969	92.139	1.481.651
AF.44436	- Mác 400	m ³	1.176.095	240.969	92.139	1.509.203
AF.44437	- Mác 450	m ³	1.227.269	240.969	92.139	1.560.377
AF.44438	- Mác 500	m ³	1.287.274	240.969	92.139	1.620.382
AF.44439	- Mác 600	m ³	1.374.053	240.969	92.139	1.707.161
	Chiều dày >2m					
AF.44441	- Mác 150	m ³	899.539	216.041	92.139	1.207.719
AF.44442	- Mác 200	m ³	964.726	216.041	92.139	1.272.906
AF.44443	- Mác 250	m ³	1.030.139	216.041	92.139	1.338.319
AF.44444	- Mác 300	m ³	1.094.979	216.041	92.139	1.403.159
AF.44445	- Mác 350	m ³	1.148.543	216.041	92.139	1.456.723
AF.44446	- Mác 400	m ³	1.176.095	216.041	92.139	1.484.275
AF.44447	- Mác 450	m ³	1.227.269	216.041	92.139	1.535.449
AF.44448	- Mác 500	m ³	1.287.274	216.041	92.139	1.595.454
AF.44449	- Mác 600	m ³	1.374.053	216.041	92.139	1.682.233

AF.44510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
 AF.44520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN
 AF.44530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
 AF.44540 - BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.44511	- Mác 150	m ³	899.539	105.943	70.984	1.076.466
AF.44512	- Mác 200	m ³	964.726	105.943	70.984	1.141.653
AF.44513	- Mác 250	m ³	1.030.139	105.943	70.984	1.207.066
AF.44514	- Mác 300	m ³	1.094.979	105.943	70.984	1.271.906
AF.44515	- Mác 350	m ³	1.148.543	105.943	70.984	1.325.470
AF.44516	- Mác 400	m ³	1.176.095	105.943	70.984	1.353.022
AF.44517	- Mác 450	m ³	1.227.269	105.943	70.984	1.404.196
AF.44518	- Mác 500	m ³	1.287.274	105.943	70.984	1.464.201
AF.44519	- Mác 600	m ³	1.374.053	105.943	70.984	1.550.980
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.44521	- Mác 150	m ³	899.539	436.237	92.139	1.427.915
AF.44522	- Mác 200	m ³	964.726	436.237	92.139	1.493.102
AF.44523	- Mác 250	m ³	1.030.139	436.237	92.139	1.558.515
AF.44524	- Mác 300	m ³	1.094.979	436.237	92.139	1.623.355
AF.44525	- Mác 350	m ³	1.148.543	436.237	92.139	1.676.919
AF.44526	- Mác 400	m ³	1.176.095	436.237	92.139	1.704.471
AF.44527	- Mác 450	m ³	1.227.269	436.237	92.139	1.755.645
AF.44528	- Mác 500	m ³	1.287.274	436.237	92.139	1.815.650
AF.44529	- Mác 600	m ³	1.374.053	436.237	92.139	1.902.429
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.44531	- Mác 150	m ³	899.539	228.505	70.984	1.199.028
AF.44532	- Mác 200	m ³	964.726	228.505	70.984	1.264.215
AF.44533	- Mác 250	m ³	1.030.139	228.505	70.984	1.329.628
AF.44534	- Mác 300	m ³	1.094.979	228.505	70.984	1.394.468
AF.44535	- Mác 350	m ³	1.148.543	228.505	70.984	1.448.032
AF.44536	- Mác 400	m ³	1.176.095	228.505	70.984	1.475.584
AF.44537	- Mác 450	m ³	1.227.269	228.505	70.984	1.526.758
AF.44538	- Mác 500	m ³	1.287.274	228.505	70.984	1.586.763
AF.44539	- Mác 600	m ³	1.374.053	228.505	70.984	1.673.542
	Bê tông đốc nước, đá 1x2					
AF.44541	- Mác 150	m ³	890.720	191.113	257.201	1.339.034
AF.44542	- Mác 200	m ³	955.268	191.113	257.201	1.403.582
AF.44543	- Mác 250	m ³	1.020.040	191.113	257.201	1.468.354
AF.44544	- Mác 300	m ³	1.084.244	191.113	257.201	1.532.558
AF.44545	- Mác 350	m ³	1.137.283	191.113	257.201	1.585.597
AF.44546	- Mác 400	m ³	1.164.564	191.113	257.201	1.612.878
AF.44547	- Mác 450	m ³	1.215.237	191.113	257.201	1.663.551
AF.44548	- Mác 500	m ³	1.274.654	191.113	257.201	1.722.968
AF.44549	- Mác 600	m ³	1.360.582	191.113	257.201	1.808.896

AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.44611	- Mác 150	m ³	890.720	575.418	92.139	1.558.277
AF.44612	- Mác 200	m ³	955.268	575.418	92.139	1.622.825
AF.44613	- Mác 250	m ³	1.020.040	575.418	92.139	1.687.597
AF.44614	- Mác 300	m ³	1.084.244	575.418	92.139	1.751.801
AF.44615	- Mác 350	m ³	1.137.283	575.418	92.139	1.804.840
AF.44616	- Mác 400	m ³	1.164.564	575.418	92.139	1.832.121
AF.44617	- Mác 450	m ³	1.215.237	575.418	92.139	1.882.794
AF.44618	- Mác 500	m ³	1.274.654	575.418	92.139	1.942.211
AF.44619	- Mác 600	m ³	1.360.582	575.418	92.139	2.028.139
	Chiều cao >25m					
AF.44621	- Mác 150	m ³	890.720	643.969	100.886	1.635.575
AF.44622	- Mác 200	m ³	955.268	643.969	100.886	1.700.123
AF.44623	- Mác 250	m ³	1.020.040	643.969	100.886	1.764.895
AF.44624	- Mác 300	m ³	1.084.244	643.969	100.886	1.829.099
AF.44625	- Mác 350	m ³	1.137.283	643.969	100.886	1.882.138
AF.44626	- Mác 400	m ³	1.164.564	643.969	100.886	1.909.419
AF.44627	- Mác 450	m ³	1.215.237	643.969	100.886	1.960.092
AF.44628	- Mác 500	m ³	1.274.654	643.969	100.886	2.019.509
AF.44629	- Mác 600	m ³	1.360.582	643.969	100.886	2.105.437

AF.44710 - BÊ TÔNG MÓ ĐỖ, MÓ NÉO ĐƯỜNG ống ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng đỡ, móng néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.44711	- Mác 150	m ³	890.720	267.974	92.139	1.250.833
AF.44712	- Mác 200	m ³	955.268	267.974	92.139	1.315.381
AF.44713	- Mác 250	m ³	1.020.040	267.974	92.139	1.380.153
AF.44714	- Mác 300	m ³	1.084.244	267.974	92.139	1.444.357
AF.44715	- Mác 350	m ³	1.137.283	267.974	92.139	1.497.396
AF.44716	- Mác 400	m ³	1.164.564	267.974	92.139	1.524.677
AF.44717	- Mác 450	m ³	1.215.237	267.974	92.139	1.575.350
AF.44718	- Mác 500	m ³	1.274.654	267.974	92.139	1.634.767
AF.44719	- Mác 600	m ³	1.360.582	267.974	92.139	1.720.695

AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
 AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
 AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.44721	- Mác 150	m ³	917.177	330.294	92.139	1.339.610
AF.44722	- Mác 200	m ³	983.642	330.294	92.139	1.406.075
AF.44723	- Mác 250	m ³	1.050.338	330.294	92.139	1.472.771
AF.44724	- Mác 300	m ³	1.116.449	330.294	92.139	1.538.882
AF.44725	- Mác 350	m ³	1.171.064	330.294	92.139	1.593.497
AF.44726	- Mác 400	m ³	1.199.155	330.294	92.139	1.621.588
AF.44727	- Mác 450	m ³	1.251.334	330.294	92.139	1.673.767
AF.44728	- Mác 500	m ³	1.312.515	330.294	92.139	1.734.948
AF.44729	- Mác 600	m ³	1.400.995	330.294	92.139	1.823.428
	Bê tông bề đỡ máy phát Đá 1x2					
AF.44731	- Mác 150	m ³	899.539	326.139	92.139	1.317.817
AF.44732	- Mác 200	m ³	964.726	326.139	92.139	1.383.004
AF.44733	- Mác 250	m ³	1.030.139	326.139	92.139	1.448.417
AF.44734	- Mác 300	m ³	1.094.979	326.139	92.139	1.513.257
AF.44735	- Mác 350	m ³	1.148.543	326.139	92.139	1.566.821
AF.44736	- Mác 400	m ³	1.176.095	326.139	92.139	1.594.373
AF.44737	- Mác 450	m ³	1.227.269	326.139	92.139	1.645.547
AF.44738	- Mác 500	m ³	1.287.274	326.139	92.139	1.705.552
AF.44739	- Mác 600	m ³	1.374.053	326.139	92.139	1.792.331
	Bê tông mái kênh, mái hồ xối Đá 1x2					
AF.44741	- Mác 150	m ³	890.720	280.438	92.139	1.263.297
AF.44742	- Mác 200	m ³	955.268	280.438	92.139	1.327.845
AF.44743	- Mác 250	m ³	1.020.040	280.438	92.139	1.392.617
AF.44744	- Mác 300	m ³	1.084.244	280.438	92.139	1.456.821
AF.44745	- Mác 350	m ³	1.137.283	280.438	92.139	1.509.860
AF.44746	- Mác 400	m ³	1.164.564	280.438	92.139	1.537.141
AF.44747	- Mác 450	m ³	1.215.237	280.438	92.139	1.587.814
AF.44748	- Mác 500	m ³	1.274.654	280.438	92.139	1.647.231
AF.44749	- Mác 600	m ³	1.360.582	280.438	92.139	1.733.159

AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn Đá 1x2					
AF.44751	- Mác 150	m ³	917.177	396.768	92.139	1.406.084
AF.44752	- Mác 200	m ³	983.642	396.768	92.139	1.472.549
AF.44753	- Mác 250	m ³	1.050.338	396.768	92.139	1.539.245
AF.44754	- Mác 300	m ³	1.116.449	396.768	92.139	1.605.356
AF.44755	- Mác 350	m ³	1.171.064	396.768	92.139	1.659.971
AF.44756	- Mác 400	m ³	1.199.155	396.768	92.139	1.688.062
AF.44757	- Mác 450	m ³	1.251.334	396.768	92.139	1.740.241
AF.44758	- Mác 500	m ³	1.312.515	396.768	92.139	1.801.422
AF.44759	- Mác 600	m ³	1.400.995	396.768	92.139	1.889.902
	Bê tông ống hút Đá 1x2					
AF.44761	- Mác 150	m ³	917.177	351.067	92.139	1.360.383
AF.44762	- Mác 200	m ³	983.642	351.067	92.139	1.426.848
AF.44763	- Mác 250	m ³	1.050.338	351.067	92.139	1.493.544
AF.44764	- Mác 300	m ³	1.116.449	351.067	92.139	1.559.655
AF.44765	- Mác 350	m ³	1.171.064	351.067	92.139	1.614.270
AF.44766	- Mác 400	m ³	1.199.155	351.067	92.139	1.642.361
AF.44767	- Mác 450	m ³	1.251.334	351.067	92.139	1.694.540
AF.44768	- Mác 500	m ³	1.312.515	351.067	92.139	1.755.721
AF.44769	- Mác 600	m ³	1.400.995	351.067	92.139	1.844.201

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm Đá 1x2					
AF.44771	- Mác 150	m ³	890.720	213.964	92.139	1.196.823
AF.44772	- Mác 200	m ³	955.268	213.964	92.139	1.261.371
AF.44773	- Mác 250	m ³	1.020.040	213.964	92.139	1.326.143
AF.44774	- Mác 300	m ³	1.084.244	213.964	92.139	1.390.347
AF.44775	- Mác 350	m ³	1.137.283	213.964	92.139	1.443.386
AF.44776	- Mác 400	m ³	1.164.564	213.964	92.139	1.470.667
AF.44777	- Mác 450	m ³	1.215.237	213.964	92.139	1.521.340
AF.44778	- Mác 500	m ³	1.274.654	213.964	92.139	1.580.757
AF.44779	- Mác 600	m ³	1.360.582	213.964	92.139	1.666.685

AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất					
AF.51110	- ≤16m ³ /h	100m ³		1.567.211	7.028.895	8.596.106
AF.51120	- ≤25m ³ /h	100m ³		1.324.056	5.280.746	6.604.802
AF.51130	- ≤30m ³ /h	100m ³		1.282.264	4.954.785	6.237.049
AF.51140	- ≤50m ³ /h	100m ³		997.316	3.755.179	4.752.495
AF.51150	- ≤60m ³ /h	100m ³		976.420	3.496.510	4.472.930
AF.51160	- ≤90m ³ /h	100m ³		915.631	3.250.475	4.166.106
AF.51170	- ≤120m ³ /h	100m ³		854.843	805.462	1.660.305
AF.51180	- ≤160m ³ /h	100m ³		797.853	2.657.883	3.455.736

Ghi chú : Công tác AF.51170 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông ≤120m³/h.

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lăn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng trạm trộn					
AF.51210	- Trạm trộn công suất 60m ³ /h	100m ³		1.038.660	3.725.502	4.764.162
AF.51220	- Trạm trộn công suất 120m ³ /h	100m ³		810.155	790.637	1.600.792

Ghi chú : Công tác AF.51220 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông 120m³/h.

AF.52100 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn					
	Vận chuyển trong phạm vi ≤0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52111	- Ô tô 6m ³	100m ³			6.507.860	6.507.860
AF.52112	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			7.761.206	7.761.206
AF.52113	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			6.642.203	6.642.203
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52121	- Ô tô 6m ³	100m ³			6.965.169	6.965.169
AF.52122	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			8.268.060	8.268.060
AF.52123	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.079.713	7.079.713
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52131	- Ô tô 6m ³	100m ³			7.387.300	7.387.300
AF.52132	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			8.869.949	8.869.949
AF.52133	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.556.997	7.556.997
	Vận chuyển trong phạm vi ≤2km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52141	- Ô tô 6m ³	100m ³			8.020.497	8.020.497
AF.52142	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			9.566.874	9.566.874
AF.52143	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			8.153.602	8.153.602
	Vận chuyển trong phạm vi ≤3km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52151	- Ô tô 6m ³	100m ³			9.497.957	9.497.957
AF.52152	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			11.277.507	11.277.507
AF.52153	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			9.625.228	9.625.228
	Vận chuyển trong phạm vi ≤4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52161	- Ô tô 6m ³	100m ³			10.430.164	10.430.164
AF.52162	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			12.417.929	12.417.929
AF.52163	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			10.619.570	10.619.570

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyên trộn, vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km Phương tiện vận chuyển					
AF.52171	- Ô tô 6m ³	100m ³			886.476	886.476
AF.52172	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			1.058.058	1.058.058
AF.52173	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			902.862	902.862

AF.52400 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM BẰNG Ô TÔ CHUYÊN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyên trộn 6m ³ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52411	- ≤0,5km	100m ³			8.588.616	8.588.616
AF.52412	- ≤1,0km	100m ³			10.347.497	10.347.497
AF.52413	- ≤1,5km	100m ³			11.705.353	11.705.353
AF.52414	- ≤2,0km	100m ³			12.961.194	12.961.194
AF.52415	- ≤2,5km	100m ³			14.217.035	14.217.035
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52421	- ≤0,5km	100m ³			9.468.056	9.468.056
AF.52422	- ≤1,0km	100m ³			11.226.937	11.226.937
AF.52423	- ≤1,5km	100m ³			12.584.794	12.584.794
AF.52424	- ≤2,0km	100m ³			13.840.635	13.840.635
AF.52425	- ≤2,5km	100m ³			15.096.476	15.096.476
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52431	- ≤0,5km	100m ³			10.347.497	10.347.497
AF.52432	- ≤1,0km	100m ³			12.106.378	12.106.378
AF.52433	- ≤1,5km	100m ³			13.464.234	13.464.234
AF.52434	- ≤2,0km	100m ³			14.720.075	14.720.075

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52435	- $\leq 2,5\text{km}$ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 2,0\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:	100m^3			15.975.916	15.975.916
AF.52441	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			10.934.963	10.934.963
AF.52442	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			12.693.844	12.693.844
AF.52443	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			14.049.941	14.049.941
AF.52444	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			15.305.782	15.305.782
AF.52445	- $\leq 2,5\text{km}$ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 2,5\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:	100m^3			16.563.382	16.563.382
AF.52451	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			11.520.671	11.520.671
AF.52452	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			13.279.552	13.279.552
AF.52453	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			14.635.649	14.635.649
AF.52454	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			15.893.249	15.893.249
AF.52455	- $\leq 2,5\text{km}$ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 3,0\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:	100m^3			17.149.090	17.149.090
AF.52461	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			12.106.378	12.106.378
AF.52462	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			13.865.259	13.865.259
AF.52463	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			15.223.115	15.223.115
AF.52464	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			16.478.956	16.478.956
AF.52465	- $\leq 2,5\text{km}$ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 3,5\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:	100m^3			17.734.797	17.734.797
AF.52471	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			12.546.098	12.546.098
AF.52472	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			14.304.979	14.304.979
AF.52473	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			15.662.835	15.662.835
AF.52474	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			16.918.676	16.918.676
AF.52475	- $\leq 2,5\text{km}$ Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $\leq 4,0\text{km}$; cự ly vận chuyển trong hầm:	100m^3			18.174.517	18.174.517
AF.52481	- $\leq 0,5\text{km}$	100m^3			12.985.818	12.985.818
AF.52482	- $\leq 1,0\text{km}$	100m^3			14.744.699	14.744.699
AF.52483	- $\leq 1,5\text{km}$	100m^3			16.102.556	16.102.556
AF.52484	- $\leq 2,0\text{km}$	100m^3			17.358.397	17.358.397
AF.52485	- $\leq 2,5\text{km}$	100m^3			18.614.238	18.614.238

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỘ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lặn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T					
AF.52511	Cự ly vận chuyển ≤ 1,0km	100m ³			3.115.094	3.115.094
AF.52521	≤ 2,0km	100m ³			3.982.981	3.982.981
AF.52531	≤ 3,0km	100m ³			4.835.370	4.835.370
AF.52541	≤ 4,0km	100m ³			5.672.261	5.672.261
AF.52551	≤ 5,0km	100m ³			6.493.654	6.493.654

AF.60000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng					
	Đường kính cốt thép					
AF.61110	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.233.119	92.970	16.613.034
AF.61120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.593.304	470.520	15.642.624
AF.61130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.161.222	486.387	14.857.424

AF.61200 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy					
	Đường kính cốt thép					
AF.61210	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.553.026	92.970	16.932.941
AF.61220	≤18mm	Tấn	13.583.300	1.925.676	484.668	15.993.644
AF.61230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.431.273	486.387	15.127.475

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường, Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61311	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	2.690.129	92.970	17.070.044
AF.61312	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	2.785.686	147.466	17.220.097
AF.61313	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.064.047	200.101	17.551.093
AF.61314	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.203.227	255.885	17.746.057
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61321	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.135.485	470.520	16.184.805
AF.61322	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.330.753	525.047	16.434.600
AF.61323	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.565.490	573.923	16.718.213
AF.61324	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.578.800	2.675.588	626.775	16.881.163
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61331	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.209.815	1.663.933	486.387	15.360.135
AF.61332	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.209.815	1.863.356	537.472	15.610.643
AF.61333	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.209.815	2.048.238	578.828	15.836.881
AF.61334	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.209.815	2.141.717	633.486	15.985.018

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, trụ Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61411	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	2.937.330	92.970	17.317.245
AF.61412	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.012.114	151.225	17.450.284
AF.61413	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.311.248	207.621	17.805.814
AF.61414	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.462.892	265.359	18.015.196
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61421	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.583.300	1.915.289	484.668	15.983.257
AF.61422	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.583.300	1.946.449	539.478	16.069.227
AF.61423	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.141.717	588.354	16.313.371
AF.61424	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.583.300	2.239.351	641.206	16.463.857
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61431	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.549.681	564.201	15.346.197
AF.61432	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.618.232	616.842	15.467.389
AF.61433	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.780.263	658.199	15.670.777
AF.61434	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.232.315	1.861.279	712.856	15.806.450

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép xà dầm, giảng Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61511	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.196.995	92.970	17.576.910
AF.61512	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.269.702	151.225	17.707.872
AF.61513	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.597.918	207.621	18.092.484
AF.61514	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.770.336	265.359	18.322.640
	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$					
AF.61521	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.580.300	1.919.444	475.118	15.974.862
AF.61522	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.580.300	1.990.073	529.737	16.100.110
AF.61523	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.187.418	578.613	16.346.331
AF.61524	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.580.300	2.287.129	631.465	16.498.894
	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$					
AF.61531	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.663.933	552.175	15.444.423
AF.61532	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.676.397	604.576	15.509.288
AF.61533	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.846.737	645.932	15.720.984
AF.61534	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.228.315	1.927.753	700.590	15.856.658

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô liền mái hắt, máng nước Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61611	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.834.733	92.970	18.214.648
AF.61612	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.903.284	151.225	18.341.454
AF.61613	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.293.820	207.621	18.788.386
AF.61614	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	4.484.934	265.359	19.037.238
	Đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$					
AF.61621	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.257.238	471.581	17.307.044
AF.61622	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.313.325	526.129	17.417.679
AF.61623	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.631.155	575.005	17.784.385
AF.61624	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	13.578.225	3.811.882	627.858	18.017.965

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$					
AF.61711	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	Tấn	14.286.945	2.887.475	158.745	17.333.165
AF.61712	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.178.300	226.419	17.691.664
AF.61713	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	Tấn	14.286.945	3.321.635	303.254	17.911.834

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61721	Đường kính cốt thép >10mm - Chiều cao ≤28m	Tấn	13.578.225	2.085.629	537.409	16.201.263
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	Tấn	13.578.225	2.293.361	593.804	16.465.390
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	Tấn	13.578.225	3.217.769	665.753	17.461.747

AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61811	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép ≤10mm - Chiều cao ≤6m	Tấn	14.286.945	3.577.145	92.970	17.957.060
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	Tấn	14.286.945	3.651.929	151.225	18.090.099
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	Tấn	14.286.945	4.017.537	207.621	18.512.103
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	Tấn	14.286.945	4.200.341	265.359	18.752.645
AF.61821	Đường kính cốt thép >10mm - Chiều cao ≤6m	Tấn	13.578.225	2.754.526	471.581	16.804.332
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	Tấn	13.578.225	2.796.073	537.409	16.911.707
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	Tấn	13.578.225	3.028.733	593.804	17.200.762
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	Tấn	13.578.225	3.165.836	651.542	17.395.603

AF.61900 - CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.61911	Cốt thép tháp đèn trên đảo Đường kính cốt thép ≤10mm - Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	4.501.552	385.242	19.173.739
AF.61912	- Chiều cao >25m	Tấn	14.286.945	4.952.331	403.718	19.642.994
AF.61921	Đường kính cốt thép ≤18mm - Chiều cao ≤25m	Tấn	13.578.800	3.809.805	1.269.358	18.657.963
AF.61922	- Chiều cao >25m	Tấn	13.578.800	4.189.954	1.287.835	19.056.589
AF.61931	Đường kính cốt thép >18mm - Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	3.371.490	1.379.727	17.961.032
AF.61932	- Chiều cao >25m	Tấn	13.209.815	3.708.016	1.398.203	18.316.034

AF.62000 – GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILO, ỒNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí làm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 - CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lồng thang máy Đường kính cốt thép					
AF.62110	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.070.279	232.745	17.589.969
AF.62120	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.580.031	634.757	16.793.588
AF.62130	>18mm	Tấn	13.209.815	2.064.856	641.399	15.916.070

AF.62200 - CỐT THÉP SILO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép Silo Đường kính cốt thép					
AF.62210	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.852.160	232.745	17.371.850
AF.62220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.388.918	634.757	16.602.475
AF.62230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.828.042	641.399	15.679.256

AF.62300 - CỐT THÉP ỒNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống khói Đường kính cốt thép					
AF.62310	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.454.583	232.745	17.974.273
AF.62320	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.866.702	634.757	17.080.259
AF.62330	>18mm	Tấn	13.209.815	2.193.650	641.399	16.044.864

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp					
AF.63110	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	4.333.290	92.970	18.713.205
AF.63120	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.582.625	3.770.336	534.186	17.887.147
AF.63130	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.231.665	3.392.264	564.201	17.188.130

AF.63200 - CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước					
AF.63210	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	2.004.614	92.970	16.384.529
AF.63220	$> 10\text{mm}$	Tấn	13.595.300	1.325.330	527.112	15.447.742

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÒNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phòng, ống xoắn					
AF.63310	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	3.849.274	92.970	18.229.189
AF.63320	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.700.300	3.020.423	884.349	17.605.072
AF.63330	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.314.815	2.771.145	847.161	16.933.121

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng thường					
AF.64110	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	4.046.619	92.970	18.426.534
AF.64120	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.700.300	3.344.485	884.349	17.929.134
AF.64130	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.309.815	2.962.258	829.476	17.101.549

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng					
AF.64210	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	5.099.821	92.970	19.479.736
AF.64220	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.700.300	4.069.470	884.349	18.654.119
AF.64230	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.309.815	3.845.119	829.476	17.984.410

AF.64300 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠM BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạm bằng cần trục tháp					
AF.64310	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	3.313.325	298.371	17.898.641
AF.64320	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.625.300	2.239.351	795.354	16.660.005
AF.64330	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.250.565	1.863.356	786.023	15.899.944

AF.64400 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp					
AF.64410	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	14.286.945	3.967.681	296.366	18.550.992
AF.64420	$\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.625.300	2.688.052	843.691	17.157.043
AF.64430	$> 18\text{mm}$	Tấn	13.250.565	2.235.196	803.524	16.289.285

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65110	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.313.325	292.492	17.892.762
AF.65120	≤18mm	Tấn	13.625.300	2.239.351	789.938	16.654.589
AF.65130	>18mm	Tấn	13.250.565	1.863.356	782.104	15.896.025

AF.65200 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65210	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.967.681	363.812	18.618.438
AF.65220	≤18mm	Tấn	13.625.300	2.688.052	911.138	17.224.490
AF.65230	>18mm	Tấn	13.250.565	2.235.196	837.205	16.322.966

AF.65400 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cầu Đường kính cốt thép					
AF.65410	- ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.975.990	332.397	18.595.332
AF.65420	- ≤18mm	Tấn	13.625.300	2.688.052	819.866	17.133.218
AF.65430	- >18mm	Tấn	13.250.565	2.235.196	808.707	16.294.468

AF.65500 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cầu					
AF.65510	Đường kính cốt thép - ≤ 10 mm	Tấn	14.286.945	4.761.217	454.241	19.502.403
AF.65520	- ≤ 18 mm	Tấn	13.625.300	3.224.001	963.796	17.813.097
AF.65530	- > 18 mm	Tấn	13.250.565	2.683.897	874.828	16.809.290

AF.65600 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn, đường kính cốt thép bằng cần trục tháp					
AF.65610	Đường kính cốt thép - ≤ 10 mm	Tấn	14.286.945	3.975.990	338.645	18.601.580
AF.65620	- ≤ 18 mm	Tấn	13.625.300	2.688.052	825.559	17.138.911
AF.65630	- > 18 mm	Tấn	13.250.565	2.235.196	814.215	16.299.976

AF.65700 - CỐT THÉP DÀM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp					
AF.65710	Đường kính cốt thép - ≤ 10 mm	Tấn	14.286.945	4.761.217	383.751	19.431.913
AF.65720	- ≤ 18 mm	Tấn	13.625.300	3.224.001	893.305	17.742.606
AF.65730	- > 18 mm	Tấn	13.250.565	2.683.897	825.534	16.759.996

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DÀM CẦU ĐÚC HẰNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66110	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)	Tấn	14.300.627	6.313.972	8.698.105	29.312.704
AF.66120	Dầm đúc hẫng trên cạn Dầm đúc hẫng trên mặt nước	Tấn	14.300.627	7.215.968	11.126.272	32.642.867

AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	Tấn	14.300.627	5.682.575	7.007.347	26.990.549

AF.66500 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (*Không phân biệt chiều cao*).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66510	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)	Tấn	14.239.428	6.859.680	9.093.243	30.192.351
AF.66520	- Silô - Dầm, sàn nhà	Tấn	14.155.976	3.531.314	904.530	18.591.820

AF.67100 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.67110	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	13.837.303	2.555.104	1.214.931	17.607.338
AF.67120	>18mm	Tấn	13.473.213	2.243.506	1.242.915	16.959.634

AF.67200 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.67210	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	13.837.303	2.810.614	1.727.812	18.375.729
AF.67220	>18mm	Tấn	13.473.213	2.467.856	1.721.740	17.662.809

AF.68100 – GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68110	Gia công cốt thép bê tông hầm Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	13.473.301	1.628.606	292.328	15.394.235
AF.68120	>18mm	Tấn	13.155.540	1.368.722	416.745	14.941.007

AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HÀM

AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HÀM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68210	Lắp dựng cốt thép Nền, tường hàm Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	358.561	3.755.324	815.349	4.929.234
AF.68220	>18mm	Tấn	336.320	3.571.239	804.526	4.712.085
AF.68310	Vòm hàm Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	381.511	6.752.653	1.025.146	8.159.310
AF.68320	>18mm	Tấn	359.015	6.364.992	1.017.931	7.741.938
AF.68410	Toàn tiết diện Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	407.011	5.106.721	1.115.340	6.629.072
AF.68420	>18mm	Tấn	384.260	4.866.328	1.104.517	6.355.105

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM ĐỨNG

AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68510	Lắp dựng cốt thép hàm đứng Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	845.611	8.205.837	2.487.261	11.538.709
AF.68520	>18mm	Tấn	634.670	7.707.726	1.888.376	10.230.772
AF.68610	Lắp dựng cốt thép hàm nghiêng Đường kính cốt thép ≤18mm	Tấn	845.611	8.537.189	2.512.958	11.895.758
AF.68620	>18mm	Tấn	634.670	8.086.724	1.914.074	10.635.468

AF.68700 - LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68710	Lắp dựng cốt thép cột trong hàm gian máy, gian biên thể, đường kính cốt thép - ≤18mm	Tấn	359.326	4.268.595	945.776	5.573.697
AF.68720	- >18mm	Tấn	336.320	4.088.842	934.953	5.360.115

AF.68800 - LẮP DỰNG CỐT THÉP DÀM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68810	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thể, đường kính cốt thép - ≤18mm	Tấn	381.511	5.684.963	1.025.146	7.091.620
AF.68820	- >18mm	Tấn	359.015	5.451.067	1.017.931	6.828.013

AF.68900 - LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.68910	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm, đường kính cốt thép - ≤18mm	Tấn	381.511	7.088.336	1.025.146	8.494.993
AF.68920	- >18mm	Tấn	359.015	6.683.350	1.017.931	8.060.296

AF.69100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69110	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường - ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.299.593	92.970	16.679.508
AF.69120	- ≤18mm	Tấn	13.578.800	1.738.717	484.668	15.802.185
AF.69130	- >18mm	Tấn	13.209.815	1.279.629	486.387	14.975.831

AF.69200 - GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.69210	Gia công thanh truyền lực - Thanh truyền lực khe co, khe giãn	Tấn	13.360.480	5.799.877	78.095	19.238.452
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	Tấn	13.737.646	4.308.362	97.619	18.143.627

AF.70000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thủy công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71110	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.328.128	191.586	16.806.659
AF.71120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.661.092	569.136	15.809.028
AF.71130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.210.626	585.003	15.005.444

AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71210	Cốt thép tường Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.863.055	191.586	17.341.586
AF.71220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.349.785	569.136	16.497.721
AF.71230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.858.171	585.003	15.652.989

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71310	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.107.780	191.586	17.586.311
AF.71320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.016.267	583.284	16.182.851
AF.71330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.658.926	662.817	15.554.058

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71410	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.856.558	191.586	17.335.089
AF.71420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.328.128	569.136	16.476.064
AF.71430	>18mm	Tấn	13.209.815	1.838.679	585.003	15.633.497

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71510	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	191.586	17.140.176
AF.71520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	583.284	16.174.188
AF.71530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	585.003	15.286.985

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	4.693.072	290.202	19.270.219
AF.71612	>25m	Tấn	14.286.945	5.163.029	428.264	19.878.238

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71621	Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Tấn	13.595.300	3.971.894	723.283	18.290.477
AF.71622	Chiều cao $\leq 25\text{m}$ $> 25\text{m}$	Tấn	13.595.300	4.368.217	861.345	18.824.862
AF.71631	Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	3.514.931	686.094	17.410.840
AF.71632	Chiều cao $\leq 25\text{m}$ $> 25\text{m}$	Tấn	13.209.815	3.865.775	824.156	17.899.746

AF.71710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71711	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực	Tấn	14.286.945	3.062.300	191.586	17.540.831
AF.71712	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.583.300	2.308.636	583.284	16.475.220
AF.71713	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	1.717.400	585.003	15.512.218

AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút	Tấn	14.286.945	3.952.403	191.586	18.430.934
AF.71722	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.700.300	3.148.928	982.965	17.832.193
AF.71723	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.314.815	2.763.433	945.777	17.024.025

AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71731	Cốt thép buồng xoắn	Tấn	14.286.945	3.729.335	191.586	18.207.866
AF.71732	Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Tấn	13.578.225	2.915.032	570.197	17.063.454
AF.71733	$\leq 18\text{mm}$ $> 18\text{mm}$	Tấn	13.209.815	2.674.640	587.479	16.471.934

AF.71740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71741	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	191.586	17.140.176
AF.71742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	583.284	16.174.188
AF.71743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	585.003	15.286.985

AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỎI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71751	Cốt thép mái kênh, mái hồ xói Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.804.582	191.586	17.283.113
AF.71752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.226.340	569.136	16.374.276
AF.71753	>18mm	Tấn	13.209.815	1.734.726	585.003	15.529.544

AF.71800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.71810	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.010.323	191.586	17.488.854
AF.71820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.174.363	570.197	16.322.785
AF.71830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.580.961	587.479	15.378.255

AF.72000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 25 TẤN

AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72110	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.328.128	185.981	16.801.054
AF.72120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.661.092	563.531	15.803.423
AF.72130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.210.626	579.398	14.999.839

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72210	Cốt thép tường Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.863.055	185.981	17.335.981
AF.72220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.349.785	563.531	16.492.116
AF.72230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.858.171	579.398	15.647.384

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72310	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.107.780	185.981	17.580.706
AF.72320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.016.267	577.679	16.177.246
AF.72330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.658.926	657.212	15.548.453

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72410	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.856.558	185.981	17.329.484
AF.72420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.328.128	563.531	16.470.459
AF.72430	>18mm	Tấn	13.209.815	1.838.679	579.398	15.627.892

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72510	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	185.981	17.134.571
AF.72520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	577.679	16.168.583
AF.72530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	579.398	15.281.380

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	4.693.072	278.992	19.259.009
AF.72612	- >25m	Tấn	14.286.945	5.163.029	418.508	19.868.482
AF.72621	Đường kính cốt thép ≤18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.595.300	3.971.894	712.073	18.279.267
AF.72622	- >25m	Tấn	13.595.300	4.368.217	851.589	18.815.106
AF.72631	Đường kính cốt thép >18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	3.514.931	674.885	17.399.631
AF.72632	- >25m	Tấn	13.209.815	3.865.775	814.401	17.889.991

AF.72710 - CỐT THÉP MÔ ĐỖ, MÔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72711	Cốt thép mô đỗ, mô néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.062.300	185.981	17.535.226
AF.72712	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.308.636	577.679	16.469.615
AF.72713	>18mm	Tấn	13.209.815	1.717.400	579.398	15.506.613

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.72721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.952.403	185.981	18.425.329
AF.72722	≤18mm	Tấn	13.700.300	3.148.928	977.360	17.826.588
AF.72723	>18mm	Tấn	13.314.815	2.763.433	940.172	17.018.420

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.72731	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.729.335	185.981	18.202.261
AF.72732	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.915.032	564.592	17.057.849
AF.72733	>18mm	Tấn	13.209.815	2.674.640	581.874	16.466.329

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.72741	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	185.981	17.134.571
AF.72742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	577.679	16.168.583
AF.72743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	579.398	15.281.380

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SỐI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sỏi Đường kính cốt thép					
AF.72751	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.804.582	185.981	17.277.508
AF.72752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.226.340	563.531	16.368.671
AF.72753	>18mm	Tấn	13.209.815	1.734.726	579.398	15.523.939

AF.72800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.72810	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.010.323	185.981	17.483.249
AF.72820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.174.363	564.592	16.317.180
AF.72830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.580.961	581.874	15.372.650

AF.73000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 40 TẤN

AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.73110	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.328.128	183.914	16.798.987
AF.73120	≤18mm	Tấn	13.578.800	1.661.092	561.464	15.801.356
AF.73130	>18mm	Tấn	13.209.815	1.210.626	577.330	14.997.771

AF.73200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.73210	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.863.055	183.914	17.333.914
AF.73220	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.349.785	561.464	16.490.049
AF.73230	>18mm	Tấn	13.209.815	1.858.171	577.330	15.645.316

AF.73300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.73310	≤10mm	Tấn	14.286.945	3.107.780	183.914	17.578.639
AF.73320	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.016.267	575.612	16.175.179
AF.73330	>18mm	Tấn	13.232.315	1.658.926	655.144	15.546.385

AF.73400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.73410	≤10mm	Tấn	14.286.945	2.856.558	183.914	17.327.417
AF.73420	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.328.128	561.464	16.468.392
AF.73430	>18mm	Tấn	13.209.815	1.838.679	577.330	15.625.824

AF.73500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73510	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	183.914	17.132.504
AF.73520	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	575.612	16.166.516
AF.73530	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	577.330	15.279.312

AF.73600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73611	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm Chiều cao ≤25m	Tấn	14.286.945	4.693.072	274.857	19.254.874
AF.73612	- >25m	Tấn	14.286.945	5.163.029	396.115	19.846.089
AF.73621	Đường kính cốt thép ≤18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.595.300	3.971.894	707.938	18.275.132
AF.73622	- >25m	Tấn	13.595.300	4.368.217	829.196	18.792.713
AF.73631	Đường kính cốt thép >18mm Chiều cao ≤25m	Tấn	13.209.815	3.514.931	670.750	17.395.496
AF.73632	- >25m	Tấn	13.209.815	3.865.775	792.007	17.867.597

AF.73710 - CỐT THÉP MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73711	Cốt thép mố đở, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.062.300	183.914	17.533.159
AF.73712	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.308.636	575.612	16.467.548
AF.73713	>18mm	Tấn	13.209.815	1.717.400	577.330	15.504.545

AF.73720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73721	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.952.403	183.914	18.423.262
AF.73722	≤18mm	Tấn	13.700.300	3.148.928	975.293	17.824.521
AF.73723	>18mm	Tấn	13.314.815	2.763.433	938.104	17.016.352

AF.73730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73731	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.729.335	183.914	18.200.194
AF.73732	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.915.032	562.525	17.055.782
AF.73733	>18mm	Tấn	13.209.815	2.674.640	579.806	16.464.261

AF.73740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73741	Cốt thép bộ đỡ máy phát Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.661.645	183.914	17.132.504
AF.73742	≤18mm	Tấn	13.583.300	2.007.604	575.612	16.166.516
AF.73743	>18mm	Tấn	13.209.815	1.492.167	577.330	15.279.312

AF.73750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73751	Cốt thép mái kênh, mái hồ sồi Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	2.804.582	183.914	17.275.441
AF.73752	≤18mm	Tấn	13.578.800	2.226.340	561.464	16.366.604
AF.73753	>18mm	Tấn	13.209.815	1.734.726	577.330	15.521.871

AF.73800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.73810	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm Đường kính cốt thép ≤10mm	Tấn	14.286.945	3.010.323	183.914	17.481.182
AF.73820	≤18mm	Tấn	13.578.225	2.174.363	562.525	16.315.113
AF.73830	>18mm	Tấn	13.209.815	1.580.961	579.806	15.370.582

AF.80000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AF.81000 - VÁN KHUÔN GỖ**

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bề máy	100m ²	5.459.454	2.827.233		8.286.687

AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81121	Ván khuôn móng cột	100m ²	6.572.979	7.594.682		14.167.661
AF.81122	Móng tròn, đa giác Móng vuông, chữ nhật	100m ² 100m ²	5.531.356 5.531.356	6.169.640 6.169.640		11.700.996

AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81131	Ván khuôn cột tròn, đa giác	100m ²	7.266.586	11.456.420		18.723.006
AF.81132	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m ²	5.916.166	6.626.651		12.542.817

AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giảng	100m ²	7.826.137	5.712.630		13.538.767

AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81151	Ván khuôn sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	100m ²	6.260.172	5.598.377		11.858.549
AF.81152	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	100m ²	6.260.172	5.914.130		12.174.302

AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81161	Ván khuôn cầu thang - Cầu thang thường	100m ²	7.134.135	8.080.775		15.214.910
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m ²	9.625.174	11.728.549		21.353.723

AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m ²	5.184.191	2.804.382		7.988.573

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81311	Ván khuôn tường thẳng	100m ²	5.565.147	5.770.795		11.335.942
AF.81312	- Chiều dày ≤45cm	100m ²	6.470.936	6.774.141		13.245.077
AF.81321	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vắn vồ đổ	100m ²	6.929.194	7.208.300		14.137.494
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m ²	8.197.281	8.668.656		16.865.937

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU

AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM

AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81411	Xi phông, phễu	100m ²	10.325.887	14.738.585		25.064.472
AF.81421	Ống cống, ống buy	100m ²	6.901.365	9.478.811		16.380.176
AF.81431	Cống, vòm	100m ²	8.877.143	12.544.935		21.422.078
AF.81441	Cầu máng	100m ²	10.479.881	15.987.055		26.466.936

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	5.048.930	2.621.578		7.670.508

AF.81700 - VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81710	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo	100m ²	8.877.143	12.544.935	92.314	21.514.392
AF.81720	- Chiều cao <25cm	100m ²	8.877.143	13.172.286	156.853	22.206.282

Ghi chú: Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m ²	487.988	2.593.239	151.525	3.232.752

AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82511	Ván khuôn móng	100m ²	1.273.865	2.762.363	295.835	4.332.063
AF.82521	- Móng dài	100m ²	1.334.566	6.027.588	331.912	7.694.066
	- Móng cột	100m ²				

AF.82600- VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m ²	1.240.234	2.561.669	270.581	4.072.484

AF.83000 -VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỖNG BẰNG HỆ GIÁO ỖNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83111	Ván khuôn sàn mái	100m ²	3.416.323	4.397.231	451.164	8.264.718
AF.83121	- Chiều cao ≤28m	100m ²	3.416.323	4.848.229	939.924	9.204.476
AF.83131	- Chiều cao ≤100m	100m ²	3.416.323	5.299.227	1.468.445	10.183.995
	- Chiều cao ≤200m	100m ²				

AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83211	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.784.169	4.615.965	451.164	7.851.298
AF.83221	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.784.169	5.073.728	939.924	8.797.821
AF.83231	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.784.169	5.583.355	1.468.445	9.835.969

AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83311	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.687.909	4.836.954	451.164	8.976.027
AF.83321	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.687.909	5.330.796	939.924	9.958.629
AF.83331	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.687.909	5.862.974	1.468.445	11.019.328

AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.83411	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.856.332	5.078.237	451.164	8.385.733
AF.83421	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.856.332	5.581.100	939.924	9.377.356
AF.83431	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.856.332	6.144.848	1.468.445	10.469.625

AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỚNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86111	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.163.991	4.509.980	992.325	7.666.296
AF.86121	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.163.991	5.073.728	1.481.085	8.718.804
AF.86131	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.163.991	5.457.076	2.009.606	9.630.673

AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86211	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.320.795	6.426.722	992.325	9.739.842
AF.86221	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.320.795	6.764.970	1.481.085	10.566.850
AF.86231	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.320.795	7.892.465	2.009.606	12.222.866

AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86311	Ván khuôn xà, dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.349.792	5.186.477	992.325	8.528.594
AF.86321	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.349.792	5.637.475	1.481.085	9.468.352
AF.86331	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.349.792	6.088.473	2.009.606	10.447.871

AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86351	Ván khuôn vách thang máy - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.695.289	5.538.255	2.741.761	12.975.305
AF.86352	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.695.289	6.088.473	3.230.522	14.014.284
AF.86353	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.695.289	6.699.575	3.759.042	15.153.906

AF.86360 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86361	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.320.795	6.749.185	992.325	10.062.305
AF.86362	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.320.795	7.103.219	1.481.085	10.905.099
AF.86363	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.320.795	8.287.088	2.009.606	12.617.489

AF.86370 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86371	Ván khuôn cột tròn - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.517.015	7.759.421	1.064.480	11.340.916
AF.86372	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.517.015	8.169.829	1.553.240	12.240.084
AF.86373	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.517.015	9.529.588	2.081.761	14.128.364

AF.86400 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHỎI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành hệ ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.86411	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt - Lồng thang máy	100m ²	3.637.326	11.284.490	6.724.202	21.646.018
AF.86421	- Silô	100m ²	3.960.484	10.303.230	6.079.174	20.342.888
AF.86431	- Ống khói	100m ²	4.712.070	15.945.475	7.452.219	28.109.764

AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DÀM CẦU ĐÚC ĐẦY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đầy	tấn	252.105	2.821.123	1.021.866	4.095.094

AF.87200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu Trên cạn	100m ²	1.539.868	7.554.217	3.555.521	12.649.606
AF.87221	Dưới nước	100m ²	1.539.868	9.065.060	5.905.613	16.510.541

AF.87310 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đồ tại chỗ	m ²	50.182	174.174	154.843	379.199

AF. 88110 - GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG DỠ VÁN KHUÔN HÀM

AF.88120 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hàm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88110	Gia công ván khuôn hàm	Tấn	15.655.265	8.230.714	2.199.010	26.084.989
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hàm	Tấn	15.655.265	9.696.457	2.199.010	27.550.732

AF.88210 - TỔ HỢP, DI CHUYỂN, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88211	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, ván khuôn hàm ngang	tấn/lần đầu	515.025	3.343.643	1.619.910	5.478.578
AF.88212	Hàm đứng, nghiêng	tấn/lần đầu	449.400	3.495.739	1.563.192	5.508.331

AF.88220 – THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88221	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hàm ngang	tấn/lần tiếp		211.887	159.321	371.208
AF.88222	Hàm đứng, nghiêng	tấn/lần tiếp		253.433	159.321	412.754

Ghi chú: Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hàm chưa tính chi phí tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hàm.

AF.88230 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể	m ²	604.070	1.062.100	280.125	1.946.295

AF.88240 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biên thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biên thể	Tấn	15.356.093	15.769.145	2.672.734	33.797.972

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

AF.88250 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRẮNG KẼM CHỐNG THẨM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	Tấn	27.339.375	8.117.964	2.702.472	38.159.811

AF.88300 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn công trình thủy công	m ²	61.957	139.809	100.345	302.111

Ghi chú: Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF. 88410 - GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m ²	113.001	215.877	170.168	499.046

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mô, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mô trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88421	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
	Trên cạn	tấn/lần đầu	106.909	431.754	148.467	687.130
AF.88422	Dưới nước	tấn/lần đầu	106.909	520.068	416.021	1.042.998

AF.88430 - THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỖ VÁN KHUÔN DÀM CẦU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thủy lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88431	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
	- Dầm trên cạn	tấn/lần tiếp	96.490	306.644	283.503	686.637
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn/lần tiếp	108.149	404.770	653.940	1.166.859

AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89111	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.107.764	4.397.231	451.164	8.956.159
AF.89112	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.107.764	4.848.229	939.924	9.895.917
AF.89113	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.107.764	5.299.227	1.468.445	10.875.436

AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89121	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.410.691	4.615.965	451.164	8.477.820
AF.89122	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.410.691	5.073.728	939.924	9.424.343
AF.89123	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.410.691	5.583.355	1.468.445	10.462.491

AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89131	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	4.379.350	4.836.954	451.164	9.667.468
AF.89132	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	4.379.350	5.330.796	939.924	10.650.070
AF.89133	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	4.379.350	5.862.974	1.468.445	11.710.769

AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89141	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.482.854	5.078.237	451.164	9.012.255
AF.89142	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.482.854	5.581.100	939.924	10.003.878
AF.89143	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.482.854	6.144.848	1.468.445	11.096.147

AF.89400 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO
CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89411	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.102.254	7.779.716	451.164	11.333.134
AF.89412	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.102.254	8.568.962	939.924	12.611.140
AF.89413	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.102.254	9.358.209	1.468.445	13.928.908

AF.89420 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89421	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.025.569	4.615.965	2.741.761	10.383.295
AF.89422	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.025.569	5.073.728	3.230.522	11.329.819
AF.89423	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.025.569	5.583.355	3.759.042	12.367.966

AF.89430 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89431	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.645.859	8.456.213	451.164	12.553.236
AF.89432	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.645.859	9.358.209	939.924	13.943.992
AF.89433	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.645.859	10.260.205	1.468.445	15.374.509

AF.89440 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89441	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	3.096.388	5.078.237	2.741.761	10.916.386
AF.89442	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	3.096.388	5.581.100	3.230.522	11.908.010
AF.89443	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	3.096.388	6.144.848	3.759.042	13.000.278

AF.89500 - VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ONG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89511	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.760.669	4.397.231	451.164	6.609.064
AF.89512	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.760.669	4.848.229	939.924	7.548.822
AF.89513	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.760.669	5.299.227	1.468.445	8.528.341

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89521	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.807.100	4.615.965	451.164	6.874.229
AF.89522	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.807.100	5.073.728	939.924	7.820.752
AF.89523	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.807.100	5.583.355	1.468.445	8.858.900

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89531	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	2.032.255	4.836.954	451.164	7.320.373
AF.89532	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	2.032.255	5.330.796	939.924	8.302.975
AF.89533	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	2.032.255	5.862.974	1.468.445	9.363.674

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89541	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.879.263	5.078.237	451.164	7.408.664
AF.89542	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.879.263	5.581.100	939.924	8.400.287
AF.89543	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.879.263	6.144.848	1.468.445	9.492.556

AF.89800 - VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỚNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89811	Ván khuôn sàn mái - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	755.160	7.779.716	451.164	8.986.040
AF.89812	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	755.160	8.568.962	939.924	10.264.046
AF.89813	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	755.160	9.358.209	1.468.445	11.581.814

AF.89820 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89821	Ván khuôn tường - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.421.978	4.615.965	2.741.761	8.779.704
AF.89822	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.421.978	5.073.728	3.230.522	9.726.228
AF.89823	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.421.978	5.583.355	3.759.042	10.764.375

AF.89830 - VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89831	Ván khuôn xà dầm, giảng - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.298.765	8.456.213	451.164	10.206.142
AF.89832	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.298.765	9.358.209	939.924	11.596.898
AF.89833	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.298.765	10.260.205	1.468.445	13.027.415

AF.89840 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89841	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật - Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.492.797	5.078.237	2.741.761	9.312.795
AF.89842	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.492.797	5.581.100	3.230.522	10.304.419
AF.89843	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.492.797	6.144.848	3.759.042	11.396.687

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc:

- + Đổ bê tông.
- + Gia công, lắp dựng cốt thép.
- + Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Đơn giá công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 2÷4cm & độ sụt 6÷8cm.

AG.11000 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ, đá 1x2					
	Bê tông cọc, cột					
AG.11111	- Mác 150	m ³	845.943	271.326	66.861	1.184.130
AG.11112	- Mác 200	m ³	900.476	271.326	66.861	1.238.663
AG.11113	- Mác 250	m ³	955.785	271.326	66.861	1.293.972
AG.11114	- Mác 300	m ³	1.007.645	271.326	66.861	1.345.832
AG.11115	- Mác 350	m ³	1.058.144	271.326	66.861	1.396.331
AG.11116	- Mác 400	m ³	1.142.601	271.326	66.861	1.480.788

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11117	- Mác 450	m ³	1.201.261	271.326	66.861	1.539.448
AG.11118	- Mác 500	m ³	1.252.568	271.326	66.861	1.590.755
AG.11119	- Mác 600	m ³	1.353.847	271.326	66.861	1.692.034
	Bê tông cọc cừ					
AG.11121	- Mác 150	m ³	845.943	483.237	53.186	1.382.366
AG.11122	- Mác 200	m ³	900.476	483.237	53.186	1.436.899
AG.11123	- Mác 250	m ³	955.785	483.237	53.186	1.492.208
AG.11124	- Mác 300	m ³	1.007.645	483.237	53.186	1.544.068
AG.11125	- Mác 350	m ³	1.058.144	483.237	53.186	1.594.567
AG.11126	- Mác 400	m ³	1.142.601	483.237	53.186	1.679.024
AG.11127	- Mác 450	m ³	1.201.261	483.237	53.186	1.737.684
AG.11128	- Mác 500	m ³	1.252.568	483.237	53.186	1.788.991
AG.11129	- Mác 600	m ³	1.353.847	483.237	53.186	1.890.270

AG.11200 - BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 - BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, đá 1x2					
AG.11211	- Mác 150	m ³	845.943	288.038	66.861	1.200.842
AG.11212	- Mác 200	m ³	900.476	288.038	66.861	1.255.375
AG.11213	- Mác 250	m ³	955.785	288.038	66.861	1.310.684
AG.11214	- Mác 300	m ³	1.007.645	288.038	66.861	1.362.544
AG.11215	- Mác 350	m ³	1.058.144	288.038	66.861	1.413.043
AG.11216	- Mác 400	m ³	1.142.601	288.038	66.861	1.497.500
AG.11217	- Mác 450	m ³	1.201.261	288.038	66.861	1.556.160
AG.11218	- Mác 500	m ³	1.252.568	288.038	66.861	1.607.467
AG.11219	- Mác 600	m ³	1.353.847	288.038	66.861	1.708.746
	Bê tông pa nen 3 mặt, đá 1x2					
AG.11311	- Mác 150	m ³	845.943	374.666	46.120	1.266.729
AG.11312	- Mác 200	m ³	900.476	374.666	46.120	1.321.262
AG.11313	- Mác 250	m ³	955.785	374.666	46.120	1.376.571
AG.11314	- Mác 300	m ³	1.007.645	374.666	46.120	1.428.431
AG.11315	- Mác 350	m ³	1.058.144	374.666	46.120	1.478.930
AG.11316	- Mác 400	m ³	1.142.601	374.666	46.120	1.563.387
AG.11317	- Mác 450	m ³	1.201.261	374.666	46.120	1.622.047
AG.11318	- Mác 500	m ³	1.252.568	374.666	46.120	1.673.354
AG.11319	- Mác 600	m ³	1.353.847	374.666	46.120	1.774.633
	Bê tông pa nen 4 mặt, đá 1x2					
AG.11321	- Mác 150	m ³	845.943	485.117	46.120	1.377.180
AG.11322	- Mác 200	m ³	900.476	485.117	46.120	1.431.713
AG.11323	- Mác 250	m ³	955.785	485.117	46.120	1.487.022
AG.11324	- Mác 300	m ³	1.007.645	485.117	46.120	1.538.882
AG.11325	- Mác 350	m ³	1.058.144	485.117	46.120	1.589.381

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11326	- Mác 400	m ³	1.142.601	485.117	46.120	1.673.838
AG.11327	- Mác 450	m ³	1.201.261	485.117	46.120	1.732.498
AG.11328	- Mác 500	m ³	1.252.568	485.117	46.120	1.783.805
AG.11329	- Mác 600	m ³	1.353.847	485.117	46.120	1.885.084

AG.11400 - BÊ TÔNG TẦM ĐÀN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tấm đàn, mái hắt, lanh tô, đá 1x2					
AG.11411	- Mác 150	m ³	845.943	382.233	25.835	1.254.011
AG.11412	- Mác 200	m ³	900.476	382.233	25.835	1.308.544
AG.11413	- Mác 250	m ³	955.785	382.233	25.835	1.363.853
AG.11414	- Mác 300	m ³	1.007.645	382.233	25.835	1.415.713
AG.11415	- Mác 350	m ³	1.058.144	382.233	25.835	1.466.212
AG.11416	- Mác 400	m ³	1.142.601	382.233	25.835	1.550.669
AG.11417	- Mác 450	m ³	1.201.261	382.233	25.835	1.609.329
AG.11418	- Mác 500	m ³	1.252.568	382.233	25.835	1.660.636
AG.11419	- Mác 600	m ³	1.353.847	382.233	25.835	1.761.915
	Bê tông nan hoa, đá 1x2					
AG.11421	- Mác 150	m ³	845.943	590.183	25.835	1.461.961
AG.11422	- Mác 200	m ³	900.476	590.183	25.835	1.516.494
AG.11423	- Mác 250	m ³	955.785	590.183	25.835	1.571.803
AG.11424	- Mác 300	m ³	1.007.645	590.183	25.835	1.623.663
AG.11425	- Mác 350	m ³	1.058.144	590.183	25.835	1.674.162
AG.11426	- Mác 400	m ³	1.142.601	590.183	25.835	1.758.619
AG.11427	- Mác 450	m ³	1.201.261	590.183	25.835	1.817.279
AG.11428	- Mác 500	m ³	1.252.568	590.183	25.835	1.868.586
AG.11429	- Mác 600	m ³	1.353.847	590.183	25.835	1.969.865
	Bê tông lá chớp, đá 1x2					
AG.11431	- Mác 150	m ³	845.943	431.745	25.835	1.303.523
AG.11432	- Mác 200	m ³	900.476	431.745	25.835	1.358.056
AG.11433	- Mác 250	m ³	955.785	431.745	25.835	1.413.365
AG.11434	- Mác 300	m ³	1.007.645	431.745	25.835	1.465.225
AG.11435	- Mác 350	m ³	1.058.144	431.745	25.835	1.515.724
AG.11436	- Mác 400	m ³	1.142.601	431.745	25.835	1.600.181
AG.11437	- Mác 450	m ³	1.201.261	431.745	25.835	1.658.841
AG.11438	- Mác 500	m ³	1.252.568	431.745	25.835	1.710.148
AG.11439	- Mác 600	m ³	1.353.847	431.745	25.835	1.811.427
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2					
AG.11441	- Mác 150	m ³	845.943	465.413	25.835	1.337.191
AG.11442	- Mác 200	m ³	900.476	465.413	25.835	1.391.724
AG.11443	- Mác 250	m ³	955.785	465.413	25.835	1.447.033

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11444	- Mác 300	m ³	1.007.645	465.413	25.835	1.498.893
AG.11445	- Mác 350	m ³	1.058.144	465.413	25.835	1.549.392
AG.11446	- Mác 400	m ³	1.142.601	465.413	25.835	1.633.849
AG.11447	- Mác 450	m ³	1.201.261	465.413	25.835	1.692.509
AG.11448	- Mác 500	m ³	1.252.568	465.413	25.835	1.743.816
AG.11449	- Mác 600	m ³	1.353.847	465.413	25.835	1.845.095
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2					
AG.11451	- Mác 150	m ³	845.943	425.803	25.835	1.297.581
AG.11452	- Mác 200	m ³	900.476	425.803	25.835	1.352.114
AG.11453	- Mác 250	m ³	955.785	425.803	25.835	1.407.423
AG.11454	- Mác 300	m ³	1.007.645	425.803	25.835	1.459.283
AG.11455	- Mác 350	m ³	1.058.144	425.803	25.835	1.509.782
AG.11456	- Mác 400	m ³	1.142.601	425.803	25.835	1.594.239
AG.11457	- Mác 450	m ³	1.201.261	425.803	25.835	1.652.899
AG.11458	- Mác 500	m ³	1.252.568	425.803	25.835	1.704.206
AG.11459	- Mác 600	m ³	1.353.847	425.803	25.835	1.805.485

AG.11500-AG.11600 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống cống, ống buy					
	Bê tông ống cống, đá 1x2					
AG.11511	- Mác 150	m ³	845.943	363.838	25.835	1.235.616
AG.11512	- Mác 200	m ³	900.476	363.838	25.835	1.290.149
AG.11513	- Mác 250	m ³	955.785	363.838	25.835	1.345.458
AG.11514	- Mác 300	m ³	1.007.645	363.838	25.835	1.397.318
AG.11515	- Mác 350	m ³	1.058.144	363.838	25.835	1.447.817
AG.11516	- Mác 400	m ³	1.142.601	363.838	25.835	1.532.274
AG.11517	- Mác 450	m ³	1.201.261	363.838	25.835	1.590.934
AG.11518	- Mác 500	m ³	1.252.568	363.838	25.835	1.642.241
AG.11519	- Mác 600	m ³	1.353.847	363.838	25.835	1.743.520
	Bê tông ống buy D ≤70cm, đá 1x2					
AG.11611	- Mác 150	m ³	845.943	441.803	25.835	1.313.581
AG.11612	- Mác 200	m ³	900.476	441.803	25.835	1.368.114
AG.11613	- Mác 250	m ³	955.785	441.803	25.835	1.423.423
AG.11614	- Mác 300	m ³	1.007.645	441.803	25.835	1.475.283
AG.11615	- Mác 350	m ³	1.058.144	441.803	25.835	1.525.782
AG.11616	- Mác 400	m ³	1.142.601	441.803	25.835	1.610.239
AG.11617	- Mác 450	m ³	1.201.261	441.803	25.835	1.668.899
AG.11618	- Mác 500	m ³	1.252.568	441.803	25.835	1.720.206
AG.11619	- Mác 600	m ³	1.353.847	441.803	25.835	1.821.485
	Bê tông ống buy D >70cm, đá 1x2					
AG.11621	- Mác 150	m ³	845.943	404.986	25.835	1.276.764

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11622	- Mác 200	m ³	900.476	404.986	25.835	1.331.297
AG.11623	- Mác 250	m ³	955.785	404.986	25.835	1.386.606
AG.11624	- Mác 300	m ³	1.007.645	404.986	25.835	1.438.466
AG.11625	- Mác 350	m ³	1.058.144	404.986	25.835	1.488.965
AG.11626	- Mác 400	m ³	1.142.601	404.986	25.835	1.573.422
AG.11627	- Mác 450	m ³	1.201.261	404.986	25.835	1.632.082
AG.11628	- Mác 500	m ³	1.252.568	404.986	25.835	1.683.389
AG.11629	- Mác 600	m ³	1.353.847	404.986	25.835	1.784.668

AG.11800 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU CẦU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát, bê tông kết cấu cầu cầu khác					
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AG.11811	- Mác 150	m ³	845.943	485.117	66.861	1.397.921
AG.11812	- Mác 200	m ³	900.476	485.117	66.861	1.452.454
AG.11813	- Mác 250	m ³	955.785	485.117	66.861	1.507.763
AG.11814	- Mác 300	m ³	1.007.645	485.117	66.861	1.559.623
AG.11815	- Mác 350	m ³	1.058.144	485.117	66.861	1.610.122
AG.11816	- Mác 400	m ³	1.142.601	485.117	66.861	1.694.579
AG.11817	- Mác 450	m ³	1.201.261	485.117	66.861	1.753.239
AG.11818	- Mác 500	m ³	1.252.568	485.117	66.861	1.804.546
AG.11819	- Mác 600	m ³	1.353.847	485.117	66.861	1.905.825
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2					
AG.11821	- Mác 150	m ³	845.943	539.259	66.861	1.452.063
AG.11822	- Mác 200	m ³	900.476	539.259	66.861	1.506.596
AG.11823	- Mác 250	m ³	955.785	539.259	66.861	1.561.905
AG.11824	- Mác 300	m ³	1.007.645	539.259	66.861	1.613.765
AG.11825	- Mác 350	m ³	1.058.144	539.259	66.861	1.664.264
AG.11826	- Mác 400	m ³	1.142.601	539.259	66.861	1.748.721
AG.11827	- Mác 450	m ³	1.201.261	539.259	66.861	1.807.381
AG.11828	- Mác 500	m ³	1.252.568	539.259	66.861	1.858.688
AG.11829	- Mác 600	m ³	1.353.847	539.259	66.861	1.959.967
	Bê tông kết cấu cầu cầu khác, đá 1x2					
AG.11831	- Mác 150	m ³	845.943	463.460	66.861	1.376.264
AG.11832	- Mác 200	m ³	900.476	463.460	66.861	1.430.797
AG.11833	- Mác 250	m ³	955.785	463.460	66.861	1.486.106
AG.11834	- Mác 300	m ³	1.007.645	463.460	66.861	1.537.966
AG.11835	- Mác 350	m ³	1.058.144	463.460	66.861	1.588.465
AG.11836	- Mác 400	m ³	1.142.601	463.460	66.861	1.672.922

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11837	- Mác 450	m ³	1.201.261	463.460	66.861	1.731.582
AG.11838	- Mác 500	m ³	1.252.568	463.460	66.861	1.782.889
AG.11839	- Mác 600	m ³	1.353.847	463.460	66.861	1.884.168

AG.11900 - BÊ TÔNG CỤC LẬP SÔNG, KHỐI CHẴN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM
Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cục lập sông, khối chắn sóng các loại, thùng chìm Bê tông cục lập sông, đá 1x2					
AG.11911	- Mác 150	m ³	845.943	327.021	47.487	1.220.451
AG.11912	- Mác 200	m ³	900.476	327.021	47.487	1.274.984
AG.11913	- Mác 250	m ³	955.785	327.021	47.487	1.330.293
AG.11914	- Mác 300	m ³	1.007.645	327.021	47.487	1.382.153
AG.11915	- Mác 350	m ³	1.058.144	327.021	47.487	1.432.652
AG.11916	- Mác 400	m ³	1.142.601	327.021	47.487	1.517.109
AG.11917	- Mác 450	m ³	1.201.261	327.021	47.487	1.575.769
AG.11918	- Mác 500	m ³	1.252.568	327.021	47.487	1.627.076
AG.11919	- Mác 600	m ³	1.353.847	327.021	47.487	1.728.355
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 1x2					
AG.11921	- Mác 150	m ³	850.152	415.814	47.487	1.313.453
AG.11922	- Mác 200	m ³	904.956	415.814	47.487	1.368.257
AG.11923	- Mác 250	m ³	960.540	415.814	47.487	1.423.841
AG.11924	- Mác 300	m ³	1.012.659	415.814	47.487	1.475.960
AG.11925	- Mác 350	m ³	1.063.409	415.814	47.487	1.526.710
AG.11926	- Mác 400	m ³	1.148.286	415.814	47.487	1.611.587
AG.11927	- Mác 450	m ³	1.207.237	415.814	47.487	1.670.538
AG.11928	- Mác 500	m ³	1.258.800	415.814	47.487	1.722.101
AG.11929	- Mác 600	m ³	1.360.582	415.814	47.487	1.823.883
	Bê tông thùng chìm, đá 1x2					
AG.11931	- Mác 150	m ³	858.569	443.969	66.861	1.369.399
AG.11932	- Mác 200	m ³	913.916	443.969	66.861	1.424.746
AG.11933	- Mác 250	m ³	970.050	443.969	66.861	1.480.880
AG.11934	- Mác 300	m ³	1.022.685	443.969	66.861	1.533.515
AG.11935	- Mác 350	m ³	1.073.937	443.969	66.861	1.584.767
AG.11936	- Mác 400	m ³	1.159.655	443.969	66.861	1.670.485
AG.11937	- Mác 450	m ³	1.219.190	443.969	66.861	1.730.020
AG.11938	- Mác 500	m ³	1.271.264	443.969	66.861	1.782.094
AG.11939	- Mác 600	m ³	1.374.053	443.969	66.861	1.884.883

AG.12000 - BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỖ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẦU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỪ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cầu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu đỗ bằng xe bơm bê tông, cầu chuyển dầm về bãi trữ Dầm I, T, đá 1x2					
AG.12211	- Mác 150	m ³	856.093	471.552	215.649	1.543.294
AG.12212	- Mác 200	m ³	913.214	471.552	215.649	1.600.415
AG.12213	- Mác 250	m ³	971.483	471.552	215.649	1.658.684
AG.12214	- Mác 300	m ³	1.027.872	471.552	215.649	1.715.073
AG.12215	- Mác 350	m ³	1.115.928	471.552	215.649	1.803.129
AG.12216	- Mác 400	m ³	1.173.949	471.552	215.649	1.861.150
AG.12217	- Mác 450	m ³	1.237.745	471.552	215.649	1.924.946
AG.12218	- Mác 500	m ³	1.274.654	471.552	215.649	1.961.855
AG.12219	- Mác 600	m ³	1.360.582	471.552	215.649	2.047.783
	Dầm hộp, đá 1x2					
AG.12221	- Mác 150	m ³	856.093	515.175	253.269	1.624.537
AG.12222	- Mác 200	m ³	913.214	515.175	253.269	1.681.658
AG.12223	- Mác 250	m ³	971.483	515.175	253.269	1.739.927
AG.12224	- Mác 300	m ³	1.027.872	515.175	253.269	1.796.316
AG.12225	- Mác 350	m ³	1.115.928	515.175	253.269	1.884.372
AG.12226	- Mác 400	m ³	1.173.949	515.175	253.269	1.942.393
AG.12227	- Mác 450	m ³	1.237.745	515.175	253.269	2.006.189
AG.12228	- Mác 500	m ³	1.274.654	515.175	253.269	2.043.098
AG.12229	- Mác 600	m ³	1.360.582	515.175	253.269	2.129.026
	Dầm bản, đá 1x2					
AG.12231	- Mác 150	m ³	856.093	328.217	203.260	1.387.570
AG.12232	- Mác 200	m ³	913.214	328.217	203.260	1.444.691
AG.12233	- Mác 250	m ³	971.483	328.217	203.260	1.502.960
AG.12234	- Mác 300	m ³	1.027.872	328.217	203.260	1.559.349
AG.12235	- Mác 350	m ³	1.115.928	328.217	203.260	1.647.405
AG.12236	- Mác 400	m ³	1.173.949	328.217	203.260	1.705.426
AG.12237	- Mác 450	m ³	1.237.745	328.217	203.260	1.769.222
AG.12238	- Mác 500	m ³	1.274.654	328.217	203.260	1.806.131
AG.12239	- Mác 600	m ³	1.360.582	328.217	203.260	1.892.059

Ghi chú: Trường hợp cầu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng công trực 90T thay cho công trực 60T.

AG.13000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 - CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DÀM, GIẪNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép					
AG.13111	- ≤10mm	tấn	14.286.945	2.812.691	92.970	17.192.606
AG.13121	- ≤18mm	tấn	13.580.300	1.493.593	475.118	15.549.011
AG.13131	- >18mm	tấn	13.194.815	1.368.954	423.782	14.987.551

AG.13200 - CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐẠN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép pa nen Đường kính cốt thép					
AG.13211	- ≤10mm	tấn	14.286.945	4.216.960	111.564	18.615.469
AG.13221	- >10mm	tấn	13.578.300	2.511.480	826.696	16.916.476
AG.13231	Tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	14.496.945	3.375.645	92.970	17.965.560

AG.13300 - CỐT THÉP ỐNG CÔNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống công, ống buy Đường kính cốt thép					
AG.13311	- ≤10mm	tấn	14.286.945	4.692.666	92.970	19.072.581
AG.13321	- ≤18mm	tấn	13.700.300	2.613.269	883.996	17.197.565
AG.13331	- >18mm	tấn	13.314.815	2.177.031	818.511	16.310.357

AG.13400 - CỐT THÉP DÀM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13421	Cốt thép dầm cầu Đường kính cốt thép - ≤18mm	tấn	13.589.875	1.514.366	482.092	15.586.333
AG.13431	- >18mm	tấn	13.250.590	806.000	602.704	14.659.294

Ghi chú: Trường sử dụng công trực để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí công trực 60T bằng 0,11 ca/tấn.

AG.13510 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DÀM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13511	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu - Kéo sau	tấn	14.300.627	5.366.876	6.941.104	26.608.607
AG.13512	- Kéo trước	tấn	14.644.877	4.600.180	2.587.273	21.832.330

AG.13530 - LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao).

Đơn vị tính: đồng/1 đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	1 đầu neo	87.846	58.773		146.619

Ghi chú: Đơn giá công tác tháo đầu neo cáp được tính với chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cầu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	1 tấn	15.912.447	3.863.711	960.185	20.736.343

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 - CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13610	Cốt thép thùng chìm Đường kính cốt thép - ≤10mm	tấn	14.286.945	2.650.660	92.970	17.030.575
AG.13620	- ≤18mm	tấn	13.583.300	2.199.882	470.520	16.253.702
AG.13630	- >18mm	tấn	13.197.815	1.815.578	433.332	15.446.725

AG.13700 – CỐT THÉP KHỐI CHẴN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13710	Cốt thép khối chẵn sóng các loại Đường kính cốt thép - ≤10mm	tấn	14.286.945	2.902.016	92.970	17.281.931
AG.13720	- ≤18mm	tấn	13.583.300	1.963.067	502.353	16.048.720
AG.13730	- >18mm	tấn	13.197.815	1.580.841	465.165	15.243.821

AG.20000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trở lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG					
AG.21111	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m ²	232.996	162.031	10.051	405.078
AG.21121	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m ²	285.578	166.186	12.292	464.056
AG.21131	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m ²	349.087	170.340	12.292	531.719

AG.21200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG					
AG.21211	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m ²	298.038	232.660	9.138	539.836
AG.21221	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m ²	349.329	238.892	9.138	597.359
AG.21231	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m ²	408.103	249.278	9.138	666.519

AG.21300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG					
AG.21311	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m ²	226.805	290.825	9.423	527.053
AG.21321	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m ²	300.483	303.289	9.423	613.195
AG.21331	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m ²	357.728	307.443	9.423	674.594

AG.22000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường					
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m ²	292.520	153.722	14.846	461.088
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m ²	304.267	162.031	18.158	484.456

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	327.760	174.495	24.584	526.839
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	351.254	180.727	30.731	562.712

AG.22200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22210	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn - Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	1m ²	311.755	224.351	9.407	545.513
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	322.372	232.660	10.952	565.984
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	344.569	251.356	13.354	609.279
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	1m ²	366.767	263.820	16.243	646.830

AG.22300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22310	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang - Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	1m ²	311.755	257.588	9.407	578.750
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	322.372	290.825	14.127	627.324
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	344.569	317.830	14.698	677.097
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	1m ²	366.767	326.139	17.873	710.779

AG.22400 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	23.998	14.541		38.539

AG.22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck					
AG.22511	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	8.157.778	1.377.263	210.227	9.745.268
AG.22512	- Chiều cao ≤ 50m	100m ²	8.157.778	1.516.444	375.970	10.050.192
AG.22513	- Chiều cao > 50m	100m ²	8.157.778	1.657.701	511.587	10.327.066

AG.30000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AG.31000 - VÁN KHUÔN GỖ***Hướng dẫn áp dụng:*

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn pa nen, cọc cột					
AG.31111	Ván khuôn pa nen	100m ²	767.408	6.169.640		6.937.048
AG.31121	Ván khuôn cọc, cột	100m ²	579.589	5.963.986		6.543.575

AG.31200 - VÁN KHUÔN XÀ, DÀMĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31211	Ván khuôn xà, dầm	100m ²	1.268.136	6.597.568		7.865.704

AG.31300 - VÁN KHUÔN NẮP ĐẠN, TẦM CHÓPĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31311	Ván khuôn nấp đạn, tầm chớp	100m ²	877.316	5.322.094		6.199.410

AG.32000 - VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 - VÁN KHUÔN DẦM CẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32111	Ván khuôn dầm cầu					
	- Dầm bản	m ²	16.340	110.392	11.408	138.140
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m ²	19.071	139.830	33.136	192.037
AG.32131	- Dầm hộp	m ²	20.685	154.548	26.232	201.465

AG.32200 - VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẦU KIẾN KHÁCĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32211	Ván khuôn các loại cầu kiến khác	100m ²	525.446	7.161.848	196.834	7.884.128

AG.32300 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32311	Ván khuôn pa nen	100m ²	765.623	6.027.588	152.268	6.945.479
AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	100m ²	719.371	5.826.894	126.271	6.672.536

AG.32500 - VÁN KHUÔN NẮP ĐẠN, TẦM CHÓPĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32511	Ván khuôn nấp đạn, tầm chớp	100m ²	551.864	5.200.007	122.557	5.874.428

AG.40000 - LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 - LẮP CÁC LOẠI CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY**AG.41100 - LẮP CỘT**

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cột Trọng lượng cầu kiện					
AG.41111	- ≤2,5 tấn	cái	152.786	244.496	170.898	568.180
AG.41121	- ≤5 tấn	cái	152.786	275.058	203.888	631.732
AG.41131	- ≤7 tấn	cái	172.789	371.445	236.877	781.111
AG.41141	- >7 tấn	cái	172.789	397.305	319.350	889.444

AG.41200 - LẮP XÀ DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà dầm, giằng Trọng lượng cầu kiện					
AG.41211	- ≤1 tấn	cái	230.597	115.195	205.078	550.870
AG.41221	- ≤3 tấn	cái	584.059	218.636	387.778	1.190.473
AG.41231	- ≤5 tấn	cái	584.059	244.496	437.261	1.265.816

AG.41300 - LẮP DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dầm cầu trục Trọng lượng cầu kiện					
AG.41311	- ≤3 tấn	cái	565.306	291.557	391.280	1.248.143
AG.41321	- >3 tấn	cái	565.306	347.823	506.743	1.419.872

AG.41400 - LẮP GIÁ ĐỖ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	177.545	345.585	259.323	782.453

AG.41500 - LẮP PA NEN, TẮM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp pa nen, tắm mái, máng nước, mái hắt					
AG.41511	- Pa nen	cái	45.885	21.158	93.356	160.399
AG.41521	- Tắm mái	cái	45.885	23.509	95.006	164.400
AG.41531	- Máng nước	cái	45.885	35.264	108.202	189.351
AG.41541	- Mái hắt	cái	177.503	63.475	82.473	323.451

AG.41610 - LẮP ĐẶT CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG >50KG BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cầu kiện vào vị trí bằng cần cầu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng >50kg bằng cần cầu	cầu kiện		5.699	19.260	24.959

AG.42100 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cầu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
AG.42111	- ≤25kg	cái		6.649		6.649
AG.42112	- ≤50kg	cái		13.298		13.298

AG.52100 - LAO LẮP DÀM CẦU BẰNG CẦU LAO DÀM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cầu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lao lắp dầm bê tông Chiều dài dầm					
AG.52110	- $12 \leq L \leq 22$ (m)	1 dầm	185.452	2.108.775	2.726.694	5.020.921
AG.52120	- $22 < L \leq 33$ (m)	1 dầm	320.240	2.656.540	3.436.117	6.412.897
AG.52130	- $33 < L \leq 40$ (m)	1 dầm	380.082	3.218.409	4.164.845	7.763.336

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.
- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cầu lao dầm.

AG.52200 - DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bê tông Chiều dài dầm					
AG.52210	- $12 \leq L \leq 22$ (m)	1 dầm/10m	90.385	61.124	4.771	156.280
AG.52220	- $22 < L \leq 33$ (m)	1 dầm/10m	147.018	68.177	5.052	220.247
AG.52230	- $33 < L \leq 40$ (m)	1 dầm/10m	172.016	75.229	5.613	252.858

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤ 1 km.
- Hệ thống xe goòng để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.
- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 - LẮP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cầu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng Lắp đặt tấm bản					
AG.52311	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	50.000	477.237	318.405	845.642

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52312	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	50.000	947.421	382.762	1.380.183
AG.52313	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	100.000	1.897.192	587.703	2.584.895
AG.52321	Lắp đặt dầm					
AG.52321	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	35.000	947.421	787.498	1.769.919
AG.52322	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	85.000	1.897.192	1.254.744	3.236.936
AG.52331	Lắp đặt vôi vôi					
AG.52331	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	112.500	1.260.093	570.947	1.943.540
AG.52332	- Trọng lượng cầu kiện > 10 tấn	cái	150.000	1.897.192	779.613	2.826.805

AG.52400 - LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo					
	Lắp dựng tấm bản					
AG.52411	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	50.000	573.624	839.352	1.462.976
AG.52412	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	50.000	1.137.845	988.483	2.176.328
AG.52413	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	100.000	2.275.691	1.583.314	3.959.005
	Lắp dựng dầm					
AG.52421	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	35.000	1.137.845	1.740.537	2.913.382
AG.52422	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	85.000	2.275.691	2.911.534	5.272.225
	Lắp dựng vôi vôi					
AG.52431	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	112.500	1.511.642	1.608.524	3.232.666
AG.52432	- Trọng lượng cầu kiện > 10 tấn	cái	150.000	2.275.691	2.197.182	4.622.873

AG.52500 - LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU ($18M < L < 24M$) BẰNG CÀN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm bằng phương pháp đầu 2 cầu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm bản cầu ($18m < L < 24m$) bằng càn cầu					
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	104.013	624.035	1.020.384	1.748.432
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	104.013	749.353	2.032.833	2.886.199

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển càn cầu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài $L < 18m$ thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh $k=0,7$.

AG.52600 - LẮP DỰNG DẦM I CẦU ($24M < L < 33M$) CẦU BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm I cầu ($24m < L < 33m$) cầu bằng cần cẩu					
AG.52610	- Trên cạn	1 dầm	104.013	969.300	2.360.502	3.433.815
AG.52620	- Dưới nước	1 dầm	104.013	1.163.672	4.481.705	5.749.390

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52710 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu					
AG.52710	- Trên cạn	1 dầm	104.013	1.125.309	3.063.341	4.292.663
AG.52720	- Dưới nước	1 dầm	104.013	1.350.371	5.904.883	7.359.267

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52810 - LẮP DỰNG DÀM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	1 dầm	160.020	1.468.016	2.017.796	3.645.832

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.**AG.53300 - NÂNG HẠ DÀM CẦU BẰNG CẦN CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cầu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cầu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nâng hạ dầm cầu bằng máy					
	Chiều dài dầm					
AG.53310	- $18 \leq L < 28$ (m)	dầm	108.966	35.264	218.567	362.797
AG.53320	- $28 \leq L < 35$ (m)	dầm	134.112	51.720	413.110	598.942
AG.53330	- $35 \leq L < 40$ (m)	dầm	167.640	65.826	600.207	833.673

AG.53400 - VẬN CHUYỂN DÀM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Vận chuyển dầm từ vị trí lưu trữ đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bằng máy					
	Chiều dài dầm					
AG.53410	- $18 \leq L < 28$ (m)	1dầm/100m	54.483	28.211	89.698	172.392
AG.53420	- $28 \leq L < 35$ (m)	1dầm/100m	67.056	37.615	136.656	241.327
AG.53430	- $35 \leq L < 40$ (m)	1dầm/100m	83.820	42.317	194.917	321.054

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤ 1 km được tính bằng 30% mức chi phí máy thi công đơn giá trên.

AG.61000 – LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Đơn giá cầu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng $\leq$ cấp 3. Trường hợp cầu lắp ở điều kiện sóng $>$ cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng $>$ cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.61100 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cầu Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.61110	- ≤ 10 tấn	cầu kiện		98.739	121.681	220.420
AG.61120	- ≤ 20 tấn	cầu kiện		124.599	191.868	316.467
AG.61130	- ≤ 30 tấn	cầu kiện		150.459	315.436	465.895

AG.61200 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cầu Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.61210	- ≤ 10 tấn	cầu kiện		117.546	273.740	391.286
AG.61220	- ≤ 20 tấn	cầu kiện		148.108	407.855	555.963
AG.61230	- ≤ 30 tấn	cầu kiện		178.670	652.954	831.624

AG.62100 - LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hồ thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cầu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí Trọng lượng 1 thùng					
AG.62110	- ≤200 tấn	thùng	2.225.358	5.877.300	16.290.553	24.393.211
AG.62120	- ≤300 tấn	thùng	2.225.358	8.228.220	22.665.509	33.119.087
AG.62130	- >300 tấn	thùng	2.225.358	9.403.680	24.033.577	35.662.615

AG.62200 - VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RỪA VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.579.825	4.680.457	6.260.282

AG.64000 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cầu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cầu hạ xuống nơi quy định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỤ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cụ ly vận chuyển ≤500m Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.64110	- ≤10 tấn	cầu kiện		68.387	115.685	184.072
AG.64120	- ≤20 tấn	cầu kiện		68.387	153.581	221.968
AG.64130	- ≤30 tấn	cầu kiện		68.387	221.837	290.224

AG.64200 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỤ LY $\leq 1000M$

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cụ ly vận chuyển $\leq 1000m$ Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.64210	- ≤ 10 tấn	cầu kiện		85.484	135.929	221.413
AG.64220	- ≤ 20 tấn	cầu kiện		85.484	180.458	265.942
AG.64230	- ≤ 30 tấn	cầu kiện		85.484	260.659	346.143

AG.64500 - VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.64510	- ≤ 10 tấn	cầu kiện			14.753	14.753
AG.64520	- ≤ 20 tấn	cầu kiện			23.693	23.693
AG.64530	- ≤ 30 tấn	cầu kiện			32.310	32.310

CHƯƠNG VIII

CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 - GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 - VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái ngói Khẩu độ vì kèo					
AH.11111	- ≤ 6,9m	m ³	6.388.450	1.684.707		8.073.157
AH.11121	- ≤ 8,1m	m ³	6.096.200	2.164.567		8.260.767
AH.11131	- ≤ 9,0m	m ³	6.270.200	2.224.810		8.495.010
AH.11141	- > 9,0m	m ³	5.547.200	2.426.310		7.973.510

AH.11200 - VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng Khẩu độ vì kèo					
AH.11211	- ≤ 4,0m	m ³	7.508.640	1.753.258		9.261.898
AH.11221	- ≤ 5,7m	m ³	7.362.700	1.875.820		9.238.520
AH.11231	- ≤ 6,9m	m ³	6.430.800	2.027.464		8.458.264
AH.11241	- ≤ 8,1m	m ³	6.463.000	2.208.191		8.671.191
AH.11251	- ≤ 9,0m	m ³	6.710.740	2.231.042		8.941.782
AH.11261	- > 9,0m	m ³	6.425.950	2.397.227		8.823.177

AH.12100 - GIA CÔNG GIẺNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m					
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m ³	6.190.200	2.102.248		8.292.448
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m ³	6.467.200	2.069.011		8.536.211

AH.12200 - GIẢNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Giảng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng Theo mái gian giữa Khẩu độ vì kèo					
AH.12211	- ≤ 8,1m	m ³	7.475.100	2.380.609		9.855.709
AH.12212	- ≤ 9,0m	m ³	7.327.200	2.326.598		9.653.798
AH.12213	- > 9,0m	m ³	6.715.200	1.971.377		8.686.577
	Theo mái gian đầu hồi Khẩu độ vì kèo					
AH.12221	- ≤ 8,1m	m ³	7.514.200	2.363.990		9.878.190
AH.12222	- ≤ 9,0m	m ³	7.327.200	2.363.990		9.691.190
AH.12223	- > 9,0m	m ³	7.029.700	2.312.057		9.341.757

AH.12300 - GIẢNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.12311	Gia công giảng - Khẩu độ ≤ 15m	tấn	21.099.142	7.505.357		28.604.499

AH. 13000 - XÀ GỖ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công xà gỗ, cầu phong gỗ					
AH.13111	- Xà gỗ mái thẳng	m ³	4.242.450	824.696		5.067.146
AH.13121	- Xà gỗ mái nối, mái góc	m ³	4.242.450	882.861		5.125.311
AH.13211	- Cầu phong	m ³	4.231.000	803.923		5.034.923

AH.20000 - CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG DÀM GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ					
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m ³	4.563.150	440.392	100.151	5.103.693
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m ³	4.566.475	484.016	120.695	5.171.186
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m ³	4.566.475	531.794	154.079	5.252.348

AH.21200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.21211	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu					
AH.21221	- Lan can	m ³	4.803.231	2.434.619		7.237.850
AH.21231	- Gỗ ngang mặt cầu	m ³	4.380.594	785.227		5.165.821
AH.21241	- Gỗ băng lằn	m ³	4.491.774	1.076.052		5.567.826
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m ³	4.372.791	1.919.444		6.292.235

AH.30000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.31111	Lắp dựng khuôn cửa					
AH.31211	Lắp khuôn cửa đơn	m	4.570	31.160		35.730
AH.31211	Lắp khuôn cửa kép	m	7.855	45.701		53.556

AH.32000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.32111	Lắp dựng cửa					
AH.32211	Lắp cửa vào khuôn	m ²		51.933		51.933
AH.32211	Lắp cửa không có khuôn	m ²	6.747	83.093		89.840

CHƯƠNG IX
GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 - GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẪU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11111	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn - Khẩu độ $18 \div 24\text{m}$	tấn	14.547.949	5.141.377	1.985.477	21.674.803
AI.11112	- Khẩu độ $\leq 36\text{m}$	tấn	14.484.037	4.480.665	1.732.253	20.696.955
AI.11113	- Khẩu độ $> 36\text{m}$	tấn	14.420.424	3.907.898	1.502.284	19.830.606

AI.11120 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẪU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11121	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ - Khẩu độ $\leq 9\text{m}$	tấn	14.732.064	6.708.595	2.712.518	24.153.177
AI.11122	- Khẩu độ $\leq 12\text{m}$	tấn	14.511.856	5.628.455	1.921.060	22.061.371
AI.11123	- Khẩu độ $< 18\text{m}$	tấn	14.411.525	5.116.572	1.485.450	21.013.547

AI.11130 - GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11131	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tẩm - Cột thép hình	tấn	14.252.133	1.786.699	1.182.079	17.220.911
AI.11132	- Cột thép tẩm	tấn	15.214.533	3.479.362	2.879.903	21.573.798

AI.11200 - GIA CÔNG GIẺNG MÁI, XÀ GỖ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11211	Gia công giẻng mái, xà gỗ thép	tấn	14.130.615	2.727.067	353.700	17.211.382
AI.11221	- Giẻng mái	tấn	13.934.560	1.321.217		15.255.777

AI.11300 - GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11311	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục	tấn	14.543.561	4.525.521	1.764.544	20.833.626
AI.11321	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	14.253.882	4.132.917	1.157.915	19.544.714
AI.11331	- Dầm mái	tấn	14.814.340	3.721.506	2.508.839	21.044.685

AI.11400 - GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11411	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời	tấn	14.849.478	4.674.594	2.294.131	21.818.203
AI.11421	- Thang sắt	tấn	14.625.734	5.806.599	1.980.720	22.413.053
AI.11431	- Lan can	tấn	14.193.651	6.077.198	4.220.861	24.491.710

AI.11500 - GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11511	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt	m ²	236.172	184.909	42.444	463.525
AI.11521	- Hàng rào lưới thép	m ²	285.065	205.204	49.518	539.787
AI.11531	- Cửa lưới thép	m ²	317.529	236.774	63.666	617.969
AI.11541	- Hàng rào song sắt	m ²	358.346	268.344	95.499	722.189

AI.11600 - GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	13.982.227	4.293.501	1.504.273	19.780.001

AI.11700 - GIA CÔNG CÔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11710	Gia công công sắt	tấn	14.156.404	4.509.980	2.935.182	21.601.566

AI.11900 - GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11911	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác	tấn	14.688.921	4.482.920	2.255.981	21.427.822
AI.11912	Hệ khung dàn	tấn	15.120.128	3.824.463	2.165.346	21.109.937
	Hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn				

Ghi chú: Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì chi phí vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Chi phí vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng chi phí vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AI.13100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.13111	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Khối lượng một cấu kiện - ≤10kg/cấu kiện	tấn	15.817.532	5.743.298	1.257.986	22.818.816

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.13121	- ≤20kg/cầu kiện	tấn	15.601.663	4.880.510	1.137.167	21.619.340
AI.13131	- ≤50kg/cầu kiện	tấn	14.986.657	4.593.698	1.022.608	20.602.963
AI.13141	- ≤100kg/cầu kiện	tấn	14.852.541	4.311.587	931.682	20.095.810
AI.13151	- ≤200kg/cầu kiện	tấn	14.808.930	4.015.371	867.593	19.691.894

AI.21100 - GIA CÔNG CẦU KIẾN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cầu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21111	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ - Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	14.442.753	4.953.388	1.968.176	21.364.317
AI.21112	- Bản nút dàn chủ	tấn	14.827.443	6.218.183	3.832.373	24.877.999

AI.21120 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21121	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên - Thanh đứng, thanh treo	tấn	14.428.288	5.595.190	2.201.410	22.224.888
AI.21122	- Thanh xiên	tấn	14.442.979	5.143.813	2.268.984	21.855.776

AI.21130 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21131	Gia công hệ liên kết dọc cầu - Liên kết dọc trên	tấn	14.234.012	4.179.936	2.230.100	20.644.048
AI.21132	- Liên kết dọc dưới	tấn	14.248.471	4.008.319	2.053.372	20.310.162

AI.21140 - GIA CÔNG DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21141	Gia công dầm dọc, dầm ngang	tấn	14.531.932	4.969.845	2.465.939	21.967.716
AI.21142	- Dầm dọc - Dầm ngang	tấn	14.511.304	5.019.214	2.000.750	21.531.268

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

AI.21150 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21151	Gia công kết cấu thép lan can cầu	tấn	15.348.199	4.690.085	1.648.280	21.686.564
AI.21152	- Lan can cầu đường sắt - Lan can cầu đường bộ	tấn	16.491.471	3.646.277	1.289.671	21.427.419

AI.21200 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀM THÉP DÀN HỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21211	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép	tấn	14.467.456	4.454.993	1.904.296	20.826.745
AI.21212	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn - Bản nút dàn chủ	tấn	14.852.069	6.234.640	3.832.373	24.919.082

AI.21220 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21221	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên	tấn	14.271.065	3.418.238	1.191.894	18.881.197
AI.21222	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	14.401.302	4.201.094	2.329.911	20.932.307
	- Thanh xiên					

AI.21230 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21231	Gia công hệ liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang	tấn	14.268.506	4.433.835	1.623.681	20.326.022
AI.21232	- Liên kết dọc dưới	tấn	14.874.190	7.144.446	2.365.083	24.383.719
AI.21233	- Dầm dọc	tấn	14.549.128	5.280.166	1.509.441	21.338.735
	- Dầm ngang					

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

AI.31100 - GIA CÔNG VÌ THÉP GIA CỐ HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	13.933.069	1.485.781	778.099	16.196.949

AI.31200 - LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HÀM NGANG, HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm					
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	257.550	4.664.225	709.378	5.631.153
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	307.798	5.303.676	830.303	6.441.777
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	339.108	5.924.318	915.764	7.179.190

AI.32100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HÀM NGANG, HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông					
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	15.177.931	6.488.539	731.439	22.397.909
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	15.177.931	6.770.650	726.583	22.675.164
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	15.177.931	7.109.182	751.777	23.038.890

AI.51100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cầu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	14.437.496	3.103.214	1.820.101	19.360.811
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	14.734.237	3.949.546	2.001.602	20.685.385
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	14.683.987	3.949.546	1.570.961	20.204.494

AI.52100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẰNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, tháp dạng hình trụ, phễu, ống, kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập					
AI.52121	- Hình trụ	tấn	14.784.487	4.325.693	2.278.965	21.389.145
AI.52122	- Hình phễu	tấn	14.810.806	5.266.061	2.438.702	22.515.569
AI.52123	- Hình cong	tấn	15.281.970	6.088.883	2.859.535	24.230.388
AI.52131	Kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	15.373.887	6.993.987	3.540.460	25.908.334

AI.52200 - GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công các kết cấu thép khác					
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	14.952.255	4.212.849	1.425.887	20.590.991
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	14.988.976	3.592.206	1.488.205	20.069.387

AI.60000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cầu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 - LẮP DỰNG CỘT THÉP

AI.61120 - LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61111	Lắp dựng cầu kiện thép	tấn	366.670	2.282.743	1.358.823	4.008.236
AI.61121	Lắp cột thép các loại	tấn	449.097	1.172.595	1.234.099	2.855.791
AI.61122	Lắp vì kèo thép	tấn	476.725	1.352.994	1.386.606	3.216.325
	- Vì kèo khẩu độ $\leq 18\text{m}$					
	- Vì kèo khẩu độ $> 18\text{m}$					

AI.61130 - LẮP DỰNG XÀ GỖ THÉP

AI.61140 - LẮP DỰNG GIẺNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61131	Lắp dựng xà gỗ thép	tấn	541.385	641.801	1.264.919	2.448.105
AI.61141	Lắp dựng giềng thép	tấn	492.905	5.073.285	2.330.023	7.896.213
AI.61142	- Giềng thép đỉnh tán	tấn	1.522.095	561.870	1.618.619	3.702.584
	- Giềng thép bu lông					

AI.61150 - LẮP DỰNG DÀM TƯỜNG, DÀM CỘT, DÀM CẦU TRỤC

AI.61160 - LẮP DỰNG DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61151	Dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	705.753	1.445.816	1.139.390	3.290.959
AI.61161	Dầm cầu trục (kể cả tám hãm, dàn hãm)	tấn	347.238	1.549.256	823.554	2.720.048

AI.61170 - LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61171	Lắp sàn thao tác	tấn	399.960	3.204.304	1.753.875	5.358.139

AI.62100 - LẮP DỰNG DÀM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cầu kiện đến vị trí mô trụ, cầu, lắp đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.62111	Lắp dựng dầm cầu thép các loại					
AI.62121	- Trên cạn	tấn	201.941	3.902.527	1.678.695	5.783.163
	- Dưới nước	tấn	204.769	4.913.423	2.043.971	7.162.163

AI.63100 - LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63111	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm					
AI.63121	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m ²	10.702	105.985	24.759	141.446
	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	4.702	67.650		72.352

AI.63200 - LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63211	Lắp dựng lan can sắt, hoa sắt cửa, vách kính khung nhôm					
AI.63221	- Lan can sắt	m ²	7.825	90.200	24.759	122.784
AI.63231	- Hoa sắt cửa	m ²	4.867	45.100		49.967
AI.63231	- Vách kính khung nhôm mặt tiền	m ²	1.717	112.750		114.467
AI.63232	- Vách kính khung nhôm trong nhà	m ²	1.717	67.650		69.367